

ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

-----🙞🙜🕮🙞🙜-----

**KHÓA LUẬN**

**TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Đề tài:**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG**

**HỌC TẬP TRỰC TUYẾN**

**Sinh viên thực hiện:** **Phạm Văn Nhân**

**Khoá: K45 – Hệ chính quy**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Nguyễn Tuấn Minh**

**Huế, tháng 05 năm 2025**



ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**🙞 🕮 🙜**

**KHOÁ LUẬN**

**TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Đề tài:**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG**

**HỌC TẬP TRỰC TUYẾN**

**Sinh viên thực hiện:** **Phạm Văn Nhân**

**Khoá: K45 – Hệ chính quy**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Nguyễn Tuấn Minh**

**Huế, tháng 04 năm 2025**

**LỜI CẢM ƠN**

Trong quá trình học tập về ngành Công nghệ thông tin tại Trường Đại học Khoa học Huế, em đã tiếp thu được nhiều kiến thức mới bổ sung thêm vào hành trang và khả năng vận dụng kiến thức đó của mình vào thực tiễn một cách hợp lý và khoa học. Em thấy được tính hữu dụng, cũng như sự cần thiết của các môn học, đã tác động mạnh mẽ đến em khi áp dụng vào thực tế khi làm bài khóa luận tốt nghiệp.

Để hoàn thành chương trình đại học ngành công nghệ phần mềm cũng như khóa luận tốt nghiệp; qua đây, em xin chân thành cảm ơn đến quý Thầy, Cô của Trường Đại học Khóa học - Đại Học Huế nói chung; quý Thầy, Cô tại khoa Công nghệ thông tin nói riêng, đã tạo điều kiện tốt nhất cho học viên được học tập. Đặc biệt, sự tận tình hướng dẫn của Giảng viên TS. Nguyễn Thanh Tuấn đã tận tình hướng dẫn tác giả thực hiện đề tài. Đồng thời, em xin chân thành cảm ơn đến bạn bè, gia đình, người thân đã tận tình hỗ trợ và động viên em trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu. Trong quá trình thực hiện, mặc dù đã hết sức cố gắng hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp, trao đổi và tiếp thu ý kiến đóng góp từ quý Thầy, Cô và bạn bè nhưng với thời gian nghiên cứu và kiến thức còn hạn chế, bài khóa luận này không tránh khỏi những sai sót.

Rất mong nhận được những góp ý của quý Thầy/Cô.

Huế, tháng 5, năm 2024

Phạm Văn Nhân

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| … | … |

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

….

**DANH MỤC HÌNH ẢNH**

….

**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_heading=h.30j0zll)

[1. Lý do chọn đề tài 1](#_heading=h.1fob9te)

[2. Mục tiêu của đề tài 2](#_heading=h.3znysh7)

[2.1. Mục tiêu tổng quát 2](#_heading=h.2et92p0)

[2.2. Mục tiêu cụ thể 2](#_heading=h.tyjcwt)

[3. Phương pháp nghiên cứu 2](#_heading=h.3dy6vkm)

[4. Bố cục tổng quát của khóa luận 3](#_heading=h.1t3h5sf)

[NỘI DUNG NGHIÊN CỨU 4](#_heading=h.2s8eyo1)

[CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG 4](#_heading=h.17dp8vu)

[1.1 Mô hình hệ thống 4](#_heading=h.3rdcrjn)

[1.2. Công nghệ sử dụng 5](#_heading=h.lnxbz9)

[1.2.1: ASP.NET Core 8 Framework. 5](#_heading=h.35nkun2)

[1.2.2: Entity Framework Core 8. 6](#_heading=h.1ksv4uv)

[1.2.3: Abp Framework 6](#_heading=h.44sinio)

[1.2.4. Tổng quan về React 6](#_heading=h.2jxsxqh)

[CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ TRUNG TÂM GIÁO DỤC 7](#_heading=h.z337ya)

[2.1. Tổng quan nghiệp vụ. 7](#_heading=h.3j2qqm3)

[2.2. Cơ sở dữ liệu 8](#_heading=h.2xcytpi)

[2.2.1 Lược đồ quan hệ của cơ sở dữ liệu 8](#_heading=h.1ci93xb)

[2.2.2 Các trường thông dụng: 9](#_heading=h.2bn6wsx)

[2.2.3 Bảng User 9](#_heading=h.1pxezwc)

[2.2.4 Bảng Role 10](#_heading=h.2p2csry)

[2.2.5 Bảng User\_Role 10](#_heading=h.3o7alnk)

[2.2.6 Bảng Teacher 11](#_heading=h.ihv636)

[2.2.7 Bảng Room 11](#_heading=h.1hmsyys)

[2.2.8 Bảng Schedule 12](#_heading=h.vx1227)

[2.2.9 Bảng Course 12](#_heading=h.1v1yuxt)

[2.2.10 Bảng Class 13](#_heading=h.2u6wntf)

[2.2.11 Bảng TrackingClass 13](#_heading=h.3tbugp1)

[2.2.12 Bảng User\_Class 14](#_heading=h.nmf14n)

[2.2.13 Bảng Order 14](#_heading=h.1mrcu09)

[2.2.14 Bảng OrderHistory 15](#_heading=h.2lwamvv)

[2.3. Phân tích chức năng. 17](#_heading=h.206ipza)

[2.3.1 Quản lý phân quyền. 17](#_heading=h.4k668n3)

[2.3.1.1 Mô tả chức năng 17](#_heading=h.1egqt2p)

[2.3.1.2: Triển khai trên hệ thống 18](#_heading=h.2dlolyb)

[2.3.2. Quản lý thông tin người dùng 22](#_heading=h.1664s55)

[2.3.2.1. Mô tả chức năng 22](#_heading=h.25b2l0r)

[2.3.2.2. Triển khai trên hệ thống 23](#_heading=h.kgcv8k)

[2.3.3. Quản lý thông tin giảng viên 26](#_heading=h.1x0gk37)

[2.3.3.1. Mô tả chức năng 27](#_heading=h.2w5ecyt)

[2.3.3.2. Triển khai trên hệ thống 27](#_heading=h.1baon6m)

[2.3.4. Quản lý học viên 29](#_heading=h.1opuj5n)

[2.3.4.1. Mô tả chức năng 29](#_heading=h.2nusc19)

[2.3.4.2. Triển khai trên hệ thống 30](#_heading=h.1302m92)

[2.3.5. Quản lý danh mục 32](#_heading=h.1gf8i83)

[2.3.5.1. Mô tả chức năng 32](#_heading=h.2fk6b3p)

[2.3.5.2. Triển khai trên hệ thống 33](#_heading=h.upglbi)

[2.3.6. Quản lý lớp học 37](#_heading=h.meukdy)

[2.3.6.1. Mô tả chức năng 37](#_heading=h.1ljsd9k)

[2.3.6.2. Triển khai trên hệ thống 38](#_heading=h.45jfvxd)

[2.3.7. Quản lý lịch học 40](#_heading=h.4iylrwe)

[2.3.7.1. Mô tả chức năng 41](#_heading=h.1d96cc0)

[2.3.7.2. Triển khai trên hệ thống 41](#_heading=h.3x8tuzt)

[2.3.8. Điểm danh 44](#_heading=h.4anzqyu)

[2.3.8.1. Mô tả chức năng 44](#_heading=h.2pta16n)

[2.2.8.2. Triển khai trên hệ thống 44](#_heading=h.14ykbeg)

[2.3.8. Thanh toán 47](#_heading=h.338fx5o)

[2.3.8.1. Mô tả chức năng 47](#_heading=h.1idq7dh)

[2.3.8.2. Triển khai trên hệ thống 48](#_heading=h.2hio093)

[2.3.8. Thống kê báo báo 52](#_heading=h.2981zbj)

[2.3.8.1. Mô tả chức năng 52](#_heading=h.38czs75)

[2.2.8.2. Triển khai trên hệ thống 53](#_heading=h.1nia2ey)

[CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN 54](#_heading=h.47hxl2r)

[3.1 Kết luận 54](#_heading=h.2mn7vak)

[3.2 Hướng phát triển 54](#_heading=h.11si5id)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 55](#_heading=h.3ls5o66)

# **PHẦN MỞ ĐẦU**

## **1. Lý do chọn đề tài**

Giáo dục không chỉ là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong sự phát triển của xã hội mà còn đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng tương lai của mỗi cá nhân và quốc gia. Tại Việt Nam, nhận thức về giáo dục ngày càng tăng, điều này đã thúc đẩy sự phát triển của nhiều trung tâm giáo dục và đào tạo nhằm cải thiện cung cấp cho người học các kỹ năng và kiến thức thiết yếu.

Tuy nhiên, trung tâm đào tạo giáo dục thường đối mặt với sự phức tạp và lớn mạnh của lượng thông tin liên quan đến quản lý hoạt động. Những khía cạnh này bao gồm việc quản lý lịch học, theo dõi học viên, quản lý giảng viên, sắp xếp tài liệu giảng dạy, lập kế hoạch giảng dạy, và nhiều thông tin khác. Điều này tạo ra một thách thức lớn trong việc duy trì và vận hành một trung tâm giáo dục một cách hiệu quả.

Việc quản lý học sinh sau giờ dạy thường vẫn diễn ra theo cách thủ công, điều này dẫn đến việc không thể theo dõi chặt chẽ quá trình học tập của học viên. Các vấn đề như xin nghỉ phép, điểm danh, bài tập về nhà đều gặp khó khăn trong việc theo dõi và xử lý.

Trong thời gian gần đây việc dạy thêm đã trở thành một phần của giáo dục. Các kiến thức không còn xoay quanh nội dung trên lớp học chính thống nữa. Kiến thức bổ trợ thêm có thể kể đến như khả năng ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm… Bên cạnh lợi ích tốt đẹp cung cấp tri thức cho con người, không thể phủ nhận lợi ích về mặt kinh tế mà các trung tâm giáo dục tư nhân đóng góp. Khi đã quyết định thành lập một doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục nói riêng, việc thực hiện quản lý, vận hành, marketing là điều tiên quyết cần chú trọng.

Trên địa bàn thành phố Huế nơi được xem là một trong những vùng đất hiếu học trên khắp cả nước. Nhu cầu học thêm, học phụ đạo đang rất lớn, các lớp học bắt đầu được hình thành. Với nhu cầu đó, các lớp học bắt đầu được mở rộng từ tập trung vào một chuyên ngành thành phát triển thành nhiều chuyên ngành, nhiều lớp. Chính sự chuyển mình về mặt quy mô đó việc chuyển đổi số cho các lớp học và cũng chính là các tác nhân hình thành các trung tâm sau này cần có được một giải pháp phù hợp để đáp ứng được các thách thức trên.

Để giải quyết các vấn đề này, việc phát triển một hệ thống thông tin quản lý toàn diện cho trung tâm giáo dục trở nên cần thiết. Hệ thống này có thể giúp đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh của hoạt động trung tâm được quản lý một cách hiệu quả và chặt chẽ, cung cấp thuận tiện cho cả người học và người quản lý. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục mà còn giúp trung tâm đào tạo giáo dục duy trì cải thiện chất lượng trong môi trường ngày càng cạnh tranh của giáo dục.

## **2. Mục tiêu của đề tài**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Quản lý các nghiệp vụ cơ bản của một trung tâm giáo dục nhằm đảm bảo được các yêu cầu về mặt quản lý vận hành và theo dõi.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Quản lý các nghiệp vụ cơ bản của một trung tâm giáo dục bao gồm: Quản lý giáo viên, quản lý môn học, quản lý học sinh, quản lý mở lớp, quản lý thanh toán, quản lý lịch học, thanh toán, thông kê báo cáo.

Bên cạnh đó tạo ra một hệ sinh thái giúp kết nối khoảng cách giữa học sinh giáo viên nhằm giúp học viên có động lực hơn trong việc học từ đó gia tăng số lượng học sinh tham gia học tập tại trung tâm.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

* Phương pháp thu thập thông tin:

+ Phương pháp phỏng vấn: thực hiện phỏng vấn các trung tâm giáo dục đào tạo ngoại ngữ, lập trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế các học viên đang theo học về các nghiệp vụ cơ bản khi trung tâm hoạt động truyền thống. Để đưa ra các giải pháp chuyển đổi phù hợp, cũng như thiết kế hệ thống.

+ Phương pháp điền phiếu khảo sát: thực hiện khảo sát các học viên, giảng viên tại trung tâm, về sự thuận lợi, bất lợi khi ứng dụng hệ thống thông tin vào trung tâm.

Phương pháp kiểm thử:

+ Kiểm thử hộp đen: tiến hành kiểm thử các mặt liên quan đến nghiệp vụ của hệ thống, nhằm đảm bảo tính nhất quán phù hợp của hệ thống.

+ Unit Test: Tiến hành test các đơn vị khi cài đặt các chức năng.

## **4. Bố cục tổng quát của khóa luận**

Chương 1: Tổng quan về công nghệ sử dụng.

Chương 2: Phân tích, thiết kế, vân hành hệ thống quản lý trung tâm giáo dục.

Chương 3: Kết luận và hướng phát triển.

# **NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

# **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG**

## **1.1 Mô hình hệ thống**

Phần mềm hệ thống được triển khai theo mô hình Client Server. Nơi mà mọi logic xử lý sẽ do server đảm nhận vào giao tiếp với Client thông qua giao thức HTTP

Về phía client được chia thành hai phần chính bao gồm trang giao diện danh cho người dùng xử lý các công việc như đâng ký học, theo dõi quá trình học tập. Giao diện còn lại là trang quản trị dành cho admin dùng thiết lập các tính năng.

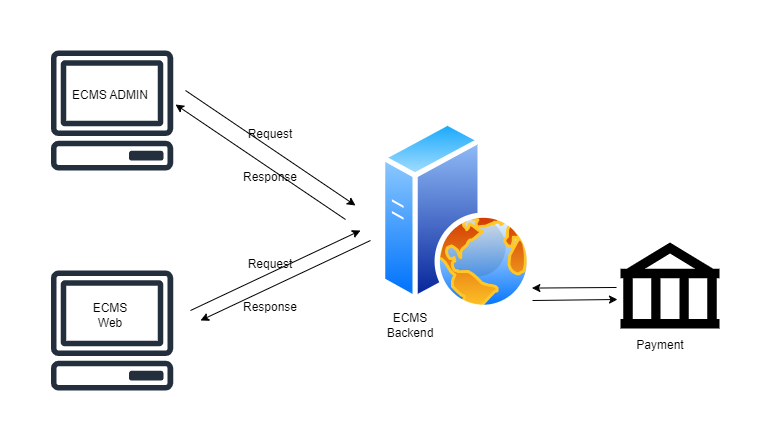
Về phía server được xây dựng theo Domain Driver Design (DDD). Phân chia các service con theo miền DDD là một cách tiếp cận để phát triển những phần mềm thông qua sự kết nối chặt chẽ giữa việc triển khai ứng dụng với sự phát triển của mô hình kinh doanh.

Mô hình áp dụng bao gồm các client và server sau:

1: Web admin: trang cung cấp giao diện, các dịch vụ quản lý, theo dõi, vận hành trang web người dùng.

2: Website: trang cung cấp dịch vụ, giao diện người dùng gồm các tác vụ quản lý thông tin cá nhân, sử dụng các dịch vụ do hệ thống cung cấp.

3: Server: API xử lý các logic nghiệp vụ cho cả trang admin và trang người dùng đồng thời tích hợp các dịch vụ bên thứ 3 như thanh toán bằng ví điện tử.



*Hình 1: Mô hình hệ thống*

## **1.2. Công nghệ sử dụng**

### **1.2.1: ASP.NET Core 8 Framework.**

ASP.NET Core 8 là một phần quan trọng của nền tảng phát triển ứng dụng của Microsoft. Nó là một framework mạnh mẽ cho việc xây dựng ứng dụng web đa nền tảng hiện đại và đáp ứng.

* Đa nền tảng: ASP.NET Core 8 cung cấp tính đa nền tảng, cho phép phát triển và triển khai ứng dụng web trên nhiều hệ điều hành như Windows, Linux và macOS. Điều này đáp ứng nhu cầu của nhiều người dùng sử dụng các nền tảng khác nhau.
* Hỗ Trợ Ngôn Ngữ Đa Dạng: ASP.NET Core 8 hỗ trợ nhiều ngôn ngữ lập trình, chủ yếu là C# và F#. Điều này cho phép sử dụng ngôn ngữ linh hoạt để phát triển ứng dụng web. Trong hệ thống hiện tại chủ yếu sử dụng C# là ngôn ngữ chính để phát triển.

Hỗ Trợ API: Ngoài việc phát triển ứng dụng web truyền thống, ASP.NET Core cũng hỗ trợ việc xây dựng và phục vụ các API web dễ dàng. Giúp tạo các dịch vụ web để tương tác với ứng dụng khác hoặc thiết kế kiến thức dưới dạng API. Trong hệ thống quản lý trung tâm giáo dục sử dụng ASP.NET Core 8 để tạo API hỗ trợ phía server cho website Admin, website người dùng và ứng dụng mobile app.

### **1.2.2: Entity Framework Core 8.**

Entity Framework Core 8: Đây là một framework ORM (Object-Relational Mapping) cho phép tương tác với cơ sở dữ liệu một cách dễ dàng và linh hoạt. Nó hỗ trợ nhiều loại cơ sở dữ liệu và giúp quản lý tương tác dữ liệu trong ứng dụng. Các hoạt động trong phần mềm có liên quan đến cơ sở dữ liệu điều được sử dụng thông qua Entity Framework.

### **1.2.3: Abp Framework**

Abp framework là công cụ đắc lực trong việc phát triển trang web đây là framework cung cấp các mức dịch vụ nền tảng bao gồm:

Mức ứng dụng: Abp cung cấp cả phần UI và hạ tầng truy cập dữ liệu ví dụ WordPress, CMS. Ở mức độ này đã bao gồm các phần logic nghiệp vụ và có thể tùy chỉnh được.

Mức hạ tầng: Cung cấp các thư viện hạ tầng, cấu trúc mã nguồn và tài liệu để nhà phát triển tuân theo và xây dựng Một số nguyên tắc được Abp Framwork đặt ra có thể nhắc đến như:

- Clean Architecture: Một cách thiết kế tách logic nghiệp vụ ứng dụng và phần tương tác IO

- Dependency Injection: Một design pattern giúp giảm sự phụ thuộc giữa các thành phần.

- Repository & Unit Of Work Pattern: Một cặp design pattern giúp tách biệt hóa phần logic và phần truy cập dữ liệu và đảm bảo nhất quán dữ liệu trong giao dịch.

- Domain Driven Design: là một tư duy mới tập trung vào nghiệp vụ dựa trên sự phân miền của các nghiệp vụ thực tế, từ đó áp dụng phân chia thành nhiều miền để dễ dàng phát triển sau này.

### **1.2.4. Tổng quan về React**

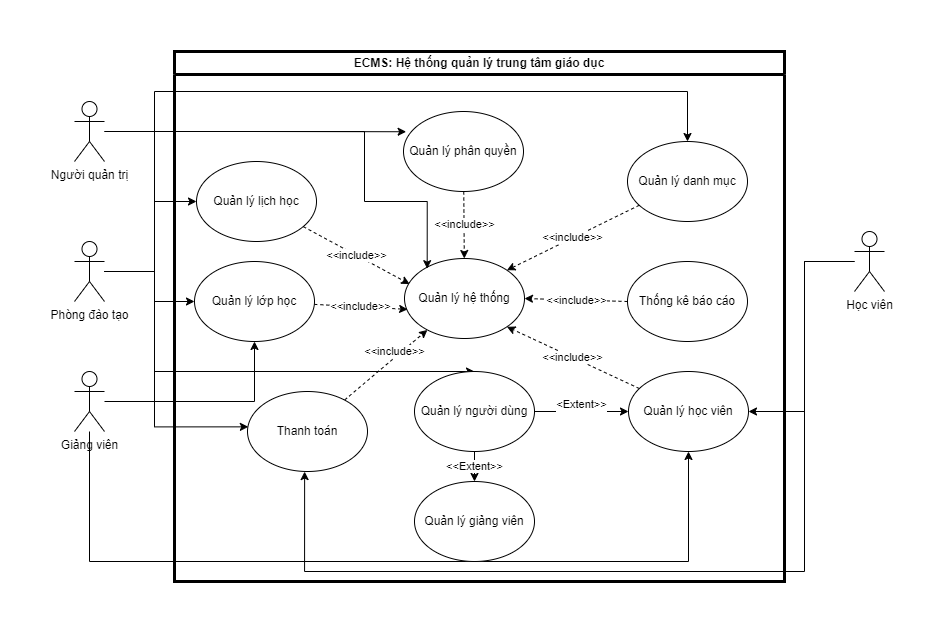
React là một thư viện mã nguồn mở được phát triển bởi Facebook để xây dựng giao diện người dùng cho các ứng dụng web. React là một công nghệ thuận lợi cho việc phát triển trang web sigle page. Với hiệu xuất cao khi các thành phần của trang web được thực thể hóa, không phụ thuộc chặt chẽ vào một màn hình nhất định. Do đó việc xử dụng React được xem là một công nghệ phù hợp đối với đồ án này.

Bên cạnh đó React được hỗ trợ bởi nhiều package từ nodejs khiến ứng dụng trở nên da dạng hơn.

# **CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ TRUNG TÂM GIÁO DỤC**

# **2.1. Tổng quan nghiệp vụ.**

Nhằm xây dựng phần mềm quản lý thuận tiện, giải quyết các vấn đề phức tạp khi xử lý thủ công trong nghiệp vụ hệ thốn quản lý trong tâm giáo dục có các chức năng chính sau:



*Hình 2: Use case tổng quát*

-  **Quản lý phân quyền:** Các quyền được tạo nên từ nghiệp vụ hoạt động của trung tâm, dưới được định nghĩa là các vai trò, thấp hơn vai trò là những thành phần phân quyền nhỏ hơn (permission).

- **Quản lý người dùng:** người dùng là người tạo tài khoản nhưng chưa đăng ký bất kỳ khóa học nào. Từ lớp người dùng ta có thể mở rộng thành hai lớp là học viên và giảng viên, là các tác nhân chính thao tác với hệ thống.

- **Quản lý danh mục:** các danh mục bao gồm quản lý phòng học, quản lý khóa học sẽ được quản lý bởi danh mục.

- **Quản lý lớp học:** Lớp học là lớp quan trọng trong luồng hoạt động của nghiệp vụ trung tâm.

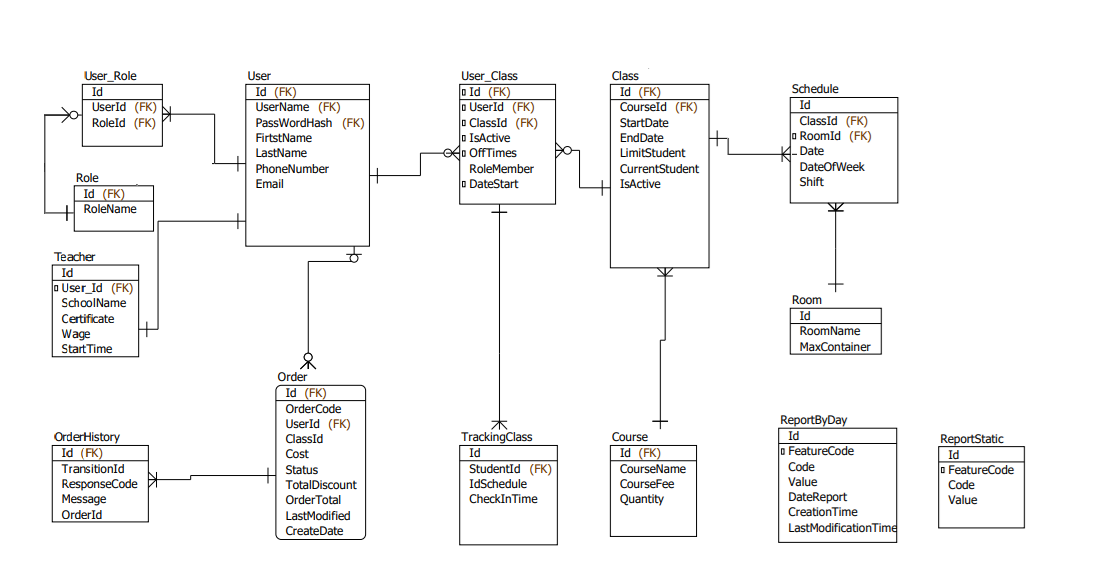
- **Quản lý lịch học:** Nhằm tối ưu tối đa công năng của cơ sở vật chất lịch học phải được quản lý một cách chặt chẽ.

- **Thanh toán:** Hệ thống quản lý việc thanh toán học phí, bao gồm các hình thức chuyển tiền qua ngân hàng, ví điện tử và trực tiếp

- **Thống kê báo cáo:** thu thập đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

## **2.2. Cơ sở dữ liệu**

### **2.2.1 Lược đồ quan hệ của cơ sở dữ liệu**



*Hình 3: Cơ sở dữ liệu hệ thống quản lý trung tâm giáo dục*

### **2.2.2 Các trường thông dụng:**

Các trường nhằm mục đích theo dõi các bảng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | IdUserCreation | bigint | Foreign Key, null, | ID của người tạo bản ghi |
| 2 | LastModifierUserId | bigint | Foreign Key, null, | Id của người chỉnh sửa |
| 3 | CreationTime | Datetime | not null | Thời gian tạo bản ghi |
| 4 | LastModificationTime | Datetime | null | Thời gian lần cuối cập nhật |
| 5 | IsDeleted | Bit | null | Trạng thái xóa của bản ghi |
| 6 | DeleterUserId | Bigint | null | Id người xóa bản ghi |
| 7 | DeletionTime | Datetime | null | Thời gian bản ghi được xóa |

*Bảng 1: Danh sách các trường thông dụng có trong các bảng*

### **2.2.3 Bảng User**

Lưu trữ thông tin cơ bản của người dùng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | bigint | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | UserName | varchar(255) | not null | Tên đăng nhập |
| 3 | PassWordHash | varchar(255) | not null | Mật khẩu mã hóa |
| 4 | FirtstName | varchar(255) | not null | Họ của người dùng |
| 5 | LastName | varchar(255) | not null | Tên của người dùng |
| 6 | PhoneNumber | varchar(255) | not null | Số điện thoại của người dùng |
| 7 | Email | varchar(255) | not null | Địa chỉ email của người dùng |

*Bảng 2: Bảng User*

### **2.2.4 Bảng Role**

Bảng lưu trữ các quyền được định nghĩa trong hệ thống.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của vai trò |
| 2 | RoleName | string | not null | Tên quyền |
| 3 | Description | string | not null | Mô tả quyền |

*Bảng 3: Bảng Role*

### **2.2.5 Bảng User\_Role**

Lưu trữ thông tin vai trò của người dùng trong hệ thống.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | bigint | primary key, not null, auto increment | ID vai trò của người dùng |
| 2 | UserId | int | not null | ID người dùng |
| 3 | RoleId | int | not null | ID của quyền |

*Bảng 4: Bảng User\_Role*

### **2.2.6 Bảng Teacher**

Bảng lưu trữ thông tin giáo viên giảng dạy tại trung tâm.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | User\_Id | bigint | Not null | ID người dùng |
| 3 | SchoolName | Nvarchar(255) | Not null | Tên trường |
| 4 | Certificate | Nvarchar(255) | Not null | Chứng chỉ |
| 5 | Wage | Decima | Not null | Lương |
| 6 | StartTime | date | Not null | Ngày bắt đầu |

*Bảng 5: Bảng Teacher*

### **2.2.7 Bảng Room**

Lưu trữ thông tin các phòng học. Nhẳm đảm bảo nắm được thông tin cơ sở vật chất.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | RoomName | Nvarchar(255) | Not null | Tên phòng |
| 3 | MaxContainer | int | Not null | Số lượng tối đa |

*Bảng 6: Bảng Room*

### **2.2.8 Bảng Schedule**

Bảng lịch biểu lưu trử thông tin về thời khóa biểu cho nhiều lớp. Đồng thời là nỏi lưu trữ thông tin phòng học, thời gian học của lớp học.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | ClassId | Bigint | Not null | ID lớp học |
| 3 | Date | Datetime | Not null | Ngày |
| 4 | DateOfWeek | int | Not null | Thứ |
| 5 | Shift | int | Not null | Tiết học |

*Bảng 7: Bảng Schedule*

### **2.2.9 Bảng Course**

Bảng khóa học lưu trữ thông tin khóa học cho tât cả lớp học. Một khóa học có thể xây dựng nhiều lớp học trong đó.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | CourseName | Nvarchar(255) | Not null | Tên khóa học |
| 3 | CourseFee | Decema | Not null | Học phí |
| 4 | Quantity | int | Not null | Số lượng |

*Bảng 8: Bảng Course*

### **2.2.10 Bảng Class**

Lưu trữ thông tin lớp học. Đây là bảng quan trọng nhất có nhiều mối quan hệ với các bảng liên quan.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | CourseId | long | Not null | ID khóa học |
| 3 | StartDate | Datetime | Not null | Ngày bắt đầu |
| 4 | EndDate | Datetime | Not null | Ngày kết thúc |
| 5 | LimitStudent | Int | Not null | Số lượng học sinh tối đa |
| 6 | CurrentStudent | Int | Default 0 | Số lượng học sinh hiện tại |
| 7 | IsActive | bit | Default true | Trạng thái lớp học |

*Bảng 9: Bảng Class*

### **2.2.11 Bảng TrackingClass**

Là bảng theo dõi thông tin về việc điểm danh của các học sinh trong lớp học. Cho phép người quản lý biết được thời gian đến lớp của học viên.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | StudentId | Bigint | Not null | ID học sinh |
| 3 | IdSchedule | Bigint | Not null | ID lịch học |
| 4 | CheckInTime | Datetime | Not null | Thời gian điểm danh |

*Bảng 10: Bảng TrackingClass*

### **2.2.12 Bảng User\_Class**

Là bảng xác định một người dùng là một học viên của lớp học nhất định. Đồng thời vai trò của học viên và giảng viên cũng được quy định.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | UserId | Bigint | Not null | ID người dùng |
| 3 | ClassId | Bigint | Not null | ID lớp học |
| 4 | IsActive | bit | Not null | Trạng thái học sinh |
| 5 | OffTimes | int | Not null | Số lần nghỉ học |
| 6 | RoleMember | Int | Not null | Vai trò thành viên |
| 7 | DateStart | datetime | Not null | Ngày bắt đầu |

*Bảng 11: Bảng User\_Class*

### **2.2.13 Bảng Order**

Lưu trữ thông tin các đơn hàng. Đối với các đơn hàng thanh toán trực tuyến trạng thái của hóa đơn sẽ được khởi tạo với trạng thái đang chờ, và sẽ tự động được cập nhật lại trạng thái khi có phản hồi từ bên thứ ba (vnPay).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | OderCode | Nvarchar(25) | Not null | Mã đơn hàng |
| 3 | UserId | Bigint | Not null | ID người dùng |
| 4 | ClassId | Bigint | Not null | ID lớp học |
| 5 | Cost | Decema | Not null | Giá |
| 6 | Status | Int | Not null | Trạng thái hóa đơn |
| 7 | TotalDiscount | Decema | Not null | Tổng giá trị khuyến mãi |
| 8 | OrderTotal | Decema | Not null | Tổng giá trị đơn hàng |
| 9 | LastModified | Datetime | Not null | Lần cuối cập nhật |
| 10 | CreateDate | Datetime | Not null | Ngày tạo hóa đơn |

*Bảng 12: Bảng Oder*

### **2.2.14 Bảng OrderHistory**

Lịch sử hóa đơn nơi lưu lại các phát sinh của quá trình thanh toán đối với các giao dịch trực tuyến. Trong đó TransitionId là trường do bên thứ 3 phát hành.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | TransitionId | Nvarchar(20) | Not null | Mã theo dõi |
| 3 | ReponseCode | Navchar(10) | Not null | Mã trạng thái đơn vị thanh toán trả về |
| 4 | Message | Nvarchar(255) | Not null | Thông tin |
| 5 | OrderId | Bigint | Not null | Mã đơn đặt hàng |

*Bảng 13: Bảng OrderHistory*

**2.2.15 Bảng ReportByDay**

Lưu trữ các thông tin thông kê theo từng ngày. Với mục đích tối ưu thời gian truy vấn đối với các tác vụ thống kê

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | FeatureCode | Nvarchar(20) | Not null | Mã gom nhóm thống kê |
| 3 | Code | Navchar(10) | Not null | Mã thống kê chi tiết |
| 4 | DateReport | DateTime | Not null | Ngày báo cáo |
| 5 | LastModification | DateTime | Not null | Lần cuối cập nhật |

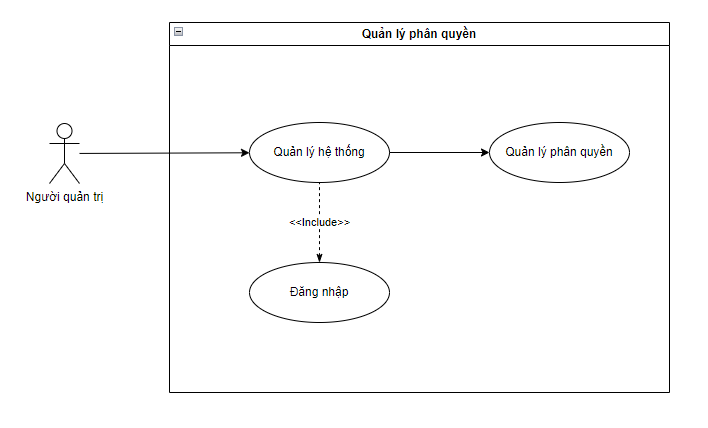
**2.2.15 Bảng ReportStatic**

Lưu trữ các thông tin thông kê theo cố định không yêu cầu các tác vụ nâng cao như lọc, phân loại thông báo.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | Id | int | primary key, not null, auto increment | ID của từng tài khoản |
| 2 | FeatureCode | Nvarchar(20) | Not null | Mã gom nhóm thống kê |
| 3 | Code | Navchar(10) | Not null | Mã thống kê chi tiết |
| 4 | LastModification | DateTime | Not null | Lần cuối cập nhật |

## **2.3. Phân tích chức năng.**

### **2.3.1 Quản lý phân quyền.**



Hình 4: Biểu đồ Use Case quản lý phân quyền

#### **2.3.1.1 Mô tả chức năng**

**a. Giới thiệu**

Phân quyền là chức năng quan trọng đối với hệ thống nhằm phân bố quyền truy cập của người dùng khi tác động vào hệ thống.

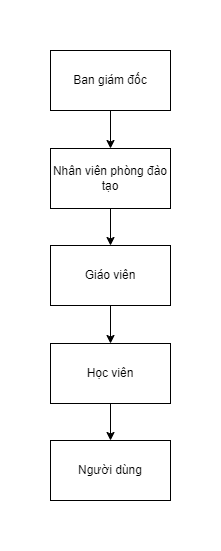
Đối với trung tâm giáo dục quyền hạn sẽ được phân theo hình ảnh tuyến tính sau, quyền truy cập vào hệ thống sẽ bị giới hạn theo đó.

**b. Mục tiêu**

Các API được phân quyền đúng, để đảm bảo quyền truy cập của người dùng.

Ngăn chặn các truy cập không hợp lệ vào những tài nguyên quan trọng.

Cơ chế vai trò giúp giảm sự phức tạo khi phân quyền.

****

- **Ban giám đốc:** là tác nhân có quyền cao nhất bao gồm các quyền về báo cáo thông kê, theo dõi thanh toán, quản lý nhân viên dưới quyền.

**- Nhân viên phòng đào tạo:** là tác nhân có các quyền vè quản lý lớp học, sắp xếp lịch học, xử lý các vấn đề phát sinh trong việc đăng ký lớp và mở lớp.

**- Giảng viên:** Là tác nhân có các quyền về quản lý lớp học do người đó trực tiếp giảng dạy, giảng viên có thể thay đổi các thông tin cơ bản về các chỉ số học tập của học viên.

**- Học viên:** là tác nhân quan trọng, tham gia trực tiếp vào các lớp học, có các quyền xem thông tin cá nhân và theo dõi lớp học (lịch học, bài tập, bài đăng, điểm số…)

**- Người dùng:** là tác nhân chỉ có thể xem thông tin cá nhân và các thông tin cơ bản của các lớp học. Quyền của người dùng sẽ là học viên khi đăng ký ít nhất một lớp học.

*Hình 5: Sơ đồ luồng dữ liệu*

#### **2.3.1.2: Triển khai trên hệ thống**

**a. Định nghĩa:**

Trong quản lý phân quyền có một số định nghĩa sau đây:

Role: vai trò của người dùng trong hệ thống các role dược phân chia theo hướng chức năng. Một người dùng có nhiều role khác nhau, người dùng có nhiều role đồng nghĩa với việc người dùng có khả năng tác động lên hệ thống càng lớn.

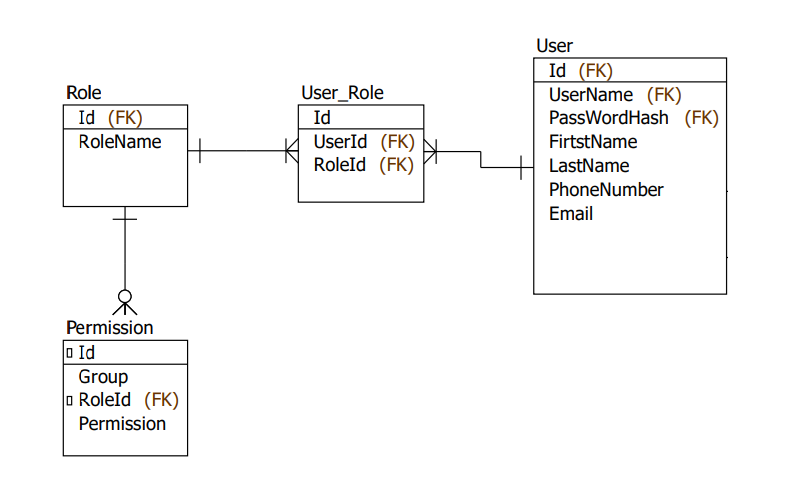
Permission: là thành phân phân bố sự truy cập đến các dịch vụ của hệ thống. Một role được cấu thành từ nhiều permission. Mỗi chức năng sẽ có 4 permission cơ bản dựa trên RESTful API đó là: thêm, xóa, sửa, đọc.

Một vài chức năng mở rộng có thể như là import, export, scan.

Ví dụ: Nhân viên phòng đào tạo vừa quản lý lớp học, vừa quản lý việc thanh toán. Nhân viên sẽ có 2 role là role\_class và role\_payment. Để đảm bảo tính minh bạch trong thu chi nhân viên chỉ có quyền đọc đối với chức năng thanh toán, trong khi đó vai trò quản lý lớp học được cấp cho nhân viên sẽ đầy đủ các permission dể có thể quản lý hiệu quả.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Permission** | **Class\_role** | **Payment\_role** |
| Read | x | x |
| Create | x |  |
| Update | x |  |
| Delete | x |  |

Sơ đồ ERD:

****

*Hình 6: Sơ đồ ERD quản lý phân quyền*

**b. Xử lý ở phía server**

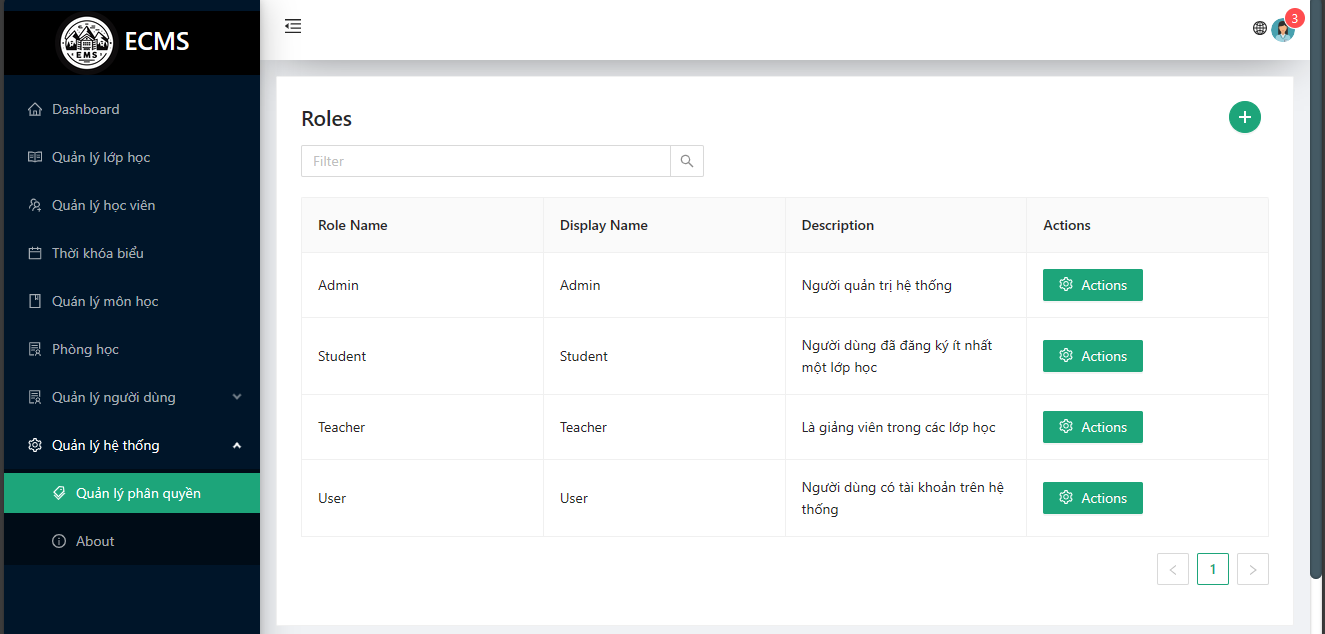
- Chức năng thêm xóa sửa một permission.

Các permission là thông tin quan trọng được định nghĩa bằng một lơp chứa các hằng số. Để đảm bảo không có bất kỳ một permission không hợp lệ nào tồn tại. Các permission sẽ tự động thêm vào cơ sở dữ liệu khi tiến hành sử dụng hằng số permission cho một API bất kỳ.

- Xây dựng middleware để cấp quyền truy cập cho các API dựa trên permission. Mỗi API sẽ có một permission.

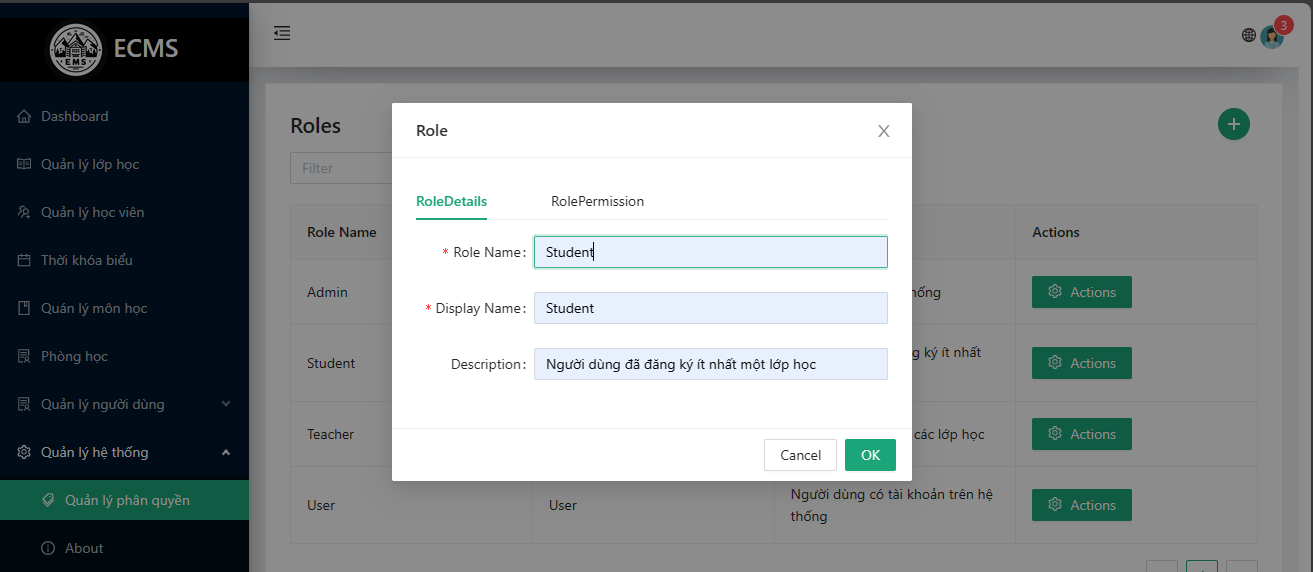
- Chức năng thêm xóa sửa vai trò (role)

Giao diện thêm xem danh sách vai trò:



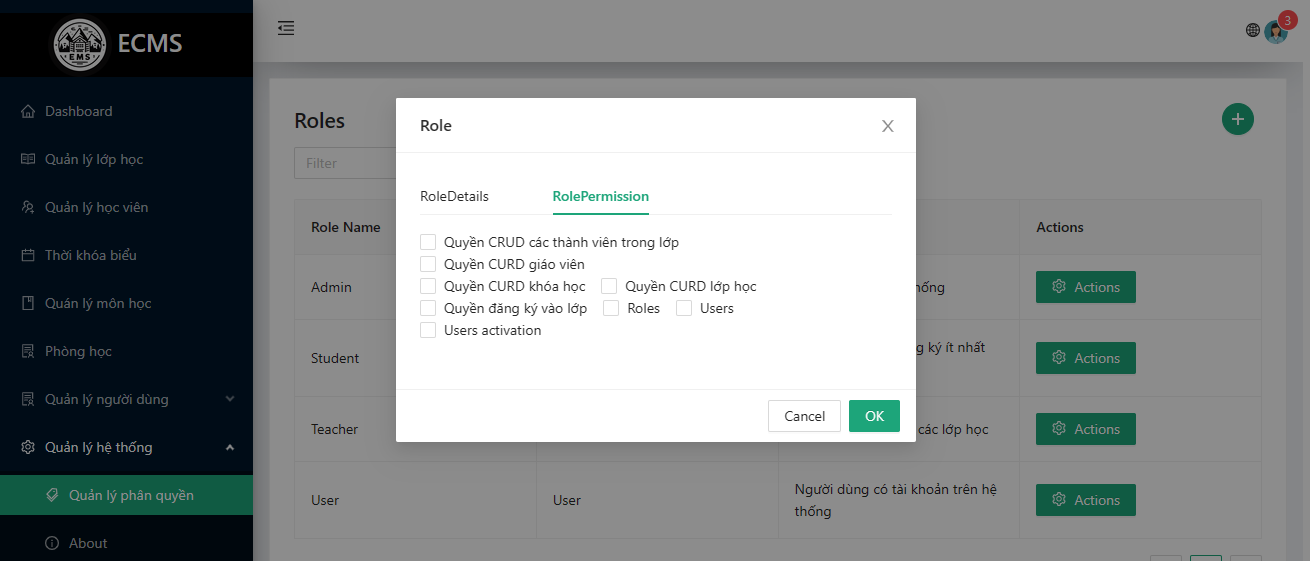
*Hình 7: Màn hình danh sách vai trò.*

Giao diện thêm vai trò:



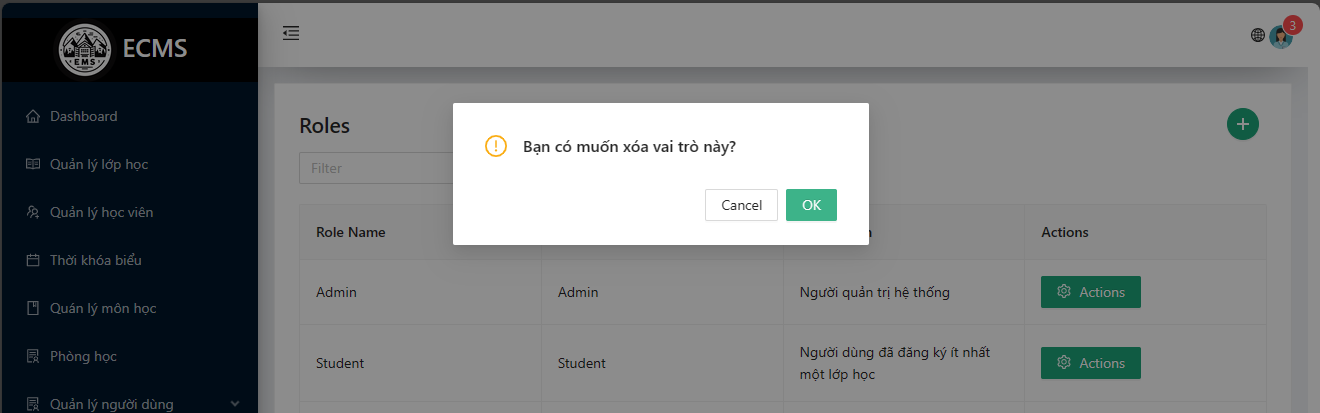
*Hình 8: Màn hình thêm vai trò*

+ Chọn permisison:



*Hình 9: Màn hình chọn permisison*

+ Xóa một vai trò:



*Hình 10: Màn hình xóa vai trò*

- Chức năng phân quyền cho người dùng. Người dùng sẽ được khởi tạo với role ban đầu là user để thao tác trực tiếp trên trang chủ.

**c. Xác thực người dùng.**

Sau khi đã phân quyền cho người dùng việc xác thực người dùng là một yếu tố bắt buộc dể cung cấp đúng các dịch vụ đồng thời ngăn chặn những truy cập trái phép.

JSON Web Token (JWT) là một chuỗi dữ liệu được mã hóa nhằm trao đổi thông tin một cách an toàn.

Về cấu trúc chia làm ba phần:

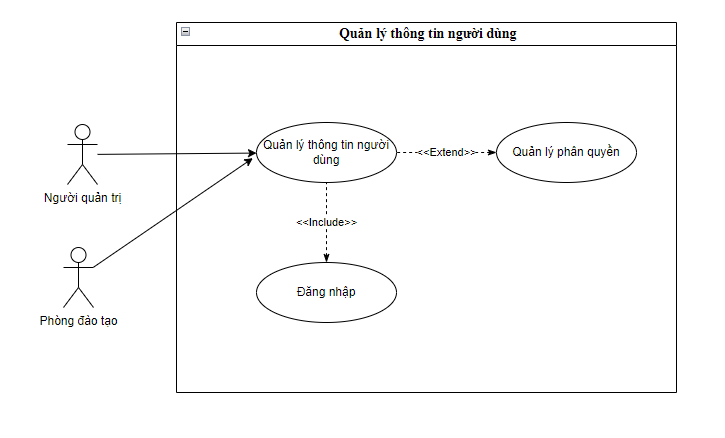
+ Header chứa thông tin về thuật toán mã hóa.

+ Payload chứa các thông tin về các role, permisison.

+ Signature là phần chữ ký bí mật phần này được tạo ra bởi thuật toán mã hóa phần Header.

Khi ba phần này kết hợp sẽ tạo ra một chuỗi chỉ có thể dịch theo một chiều. Và việc thay đổi nội dung bên trong thông qua việc thay đổi token là không khả thi.

### **2.3.2. Quản lý thông tin người dùng**



*Hình 11: Use Case chức năng quản lý người dùng.*

#### **2.3.2.1. Mô tả chức năng**

**a. Giới thiệu**

Chức năng quản lý người dùng giúp quản lý thông tin người dùng trong hệ thống, bao gồm học viên, giáo viên, và quản trị viên. Đây là chức năng quan trọng để đảm bảo sự hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng hệ thống.

Quản lý thông tin người dùng bao gồm các chức năng thêm xóa sửa tìm kiếm.

Trong đó:

- Chức năng thêm sẽ do 2 tác nhân chính sử dụng đó là người dùng đăng ký mới mặc định sẽ gán với vai trò user và do người quản trị thêm. Khi người quản trị thêm vào thì các vai trò sẽ do người quản trị chỉ định.

- Đối với chức năng đọc phân chia thành hai phần nhỏ hơn Admin sẽ là người đọc và kiểm soát toàn bộ thông tin của người dùng. Trong khi đó người dùng chỉ có thể đọc thông tin cá nhân thông qua chính token của mình.

- Đối với quyền xóa và sửa, Admin là người có thể kiểm soát các chức năng này. Người dùng chỉ có thế thay đổi xóa bỏ chính thông tin của mình thông qua token đã cấp phát.

**b. Mục tiêu**

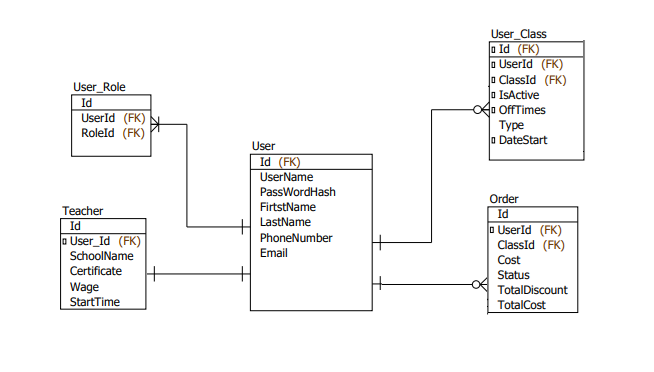
Quản lý thông tin cá nhân của người dùng.

Quản lý quyền truy cập và vai trò của người dùng khi bắt đầu đăng ký.

Đảm bảo bảo mật thông tin người dùng.

#### **2.3.2.2. Triển khai trên hệ thống**

**a) Sơ đồ ERD.**



*Hình 12: Sơ đồ ERD quản lý người dùng*

**b) Xử lý ở phía server.**

- Thêm mới người dùng:

Nhận dữ liệu từ form nhập liệu.

Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu (ví dụ: email không trùng lặp, mật khẩu đúng quy ước).

Đối với user đăng ký ở web người dùng quyền mặc định sẽ là user, đối với user được thêm bởi trang admin sẽ có thể chỉ định được quyền.

Lưu thông tin người dùng vào cơ sở dữ liệu.

- Chỉnh sửa thông tin người dùng:

Nhận dữ liệu chỉnh sửa từ giao diện người dùng.

Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu.

Xóa người dùng:

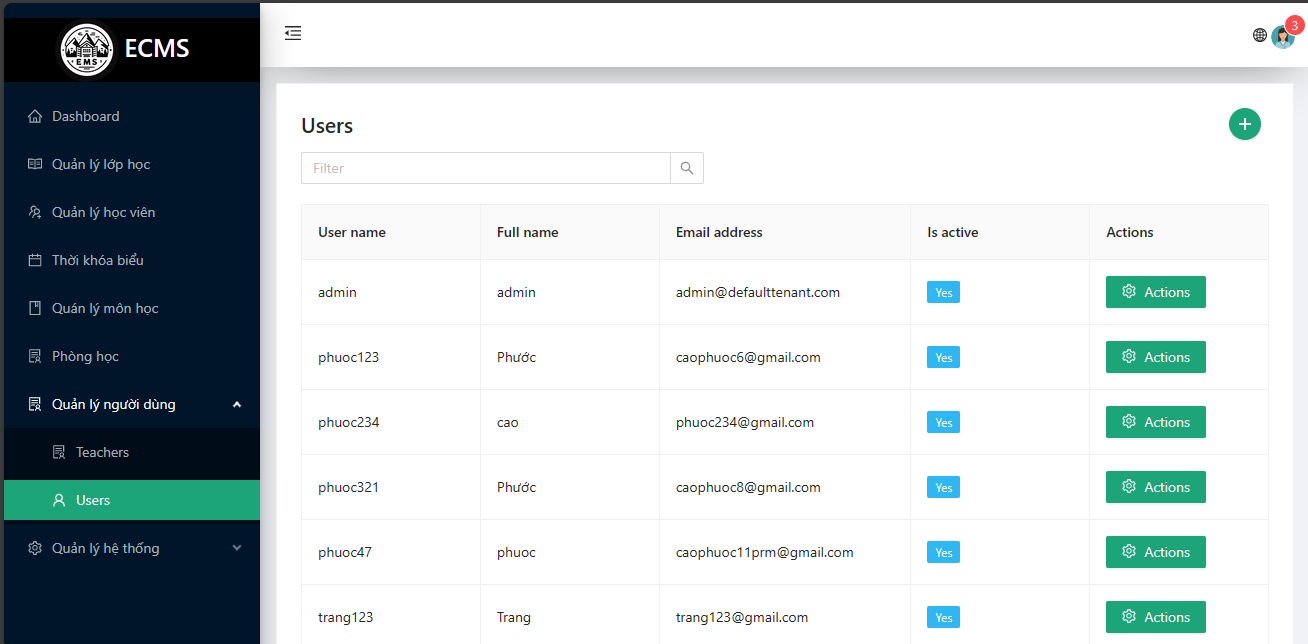
Nhận yêu cầu xóa từ giao diện người dùng.

Xóa mềm thông tin người dùng (isDelete = true).

**c) Các bước triển khai chức năng.**

- Trang quản lý Người dùng:

Danh sách người dùng: Hiển thị danh sách tất cả người dùng trong hệ thống với các thông tin cơ bản.

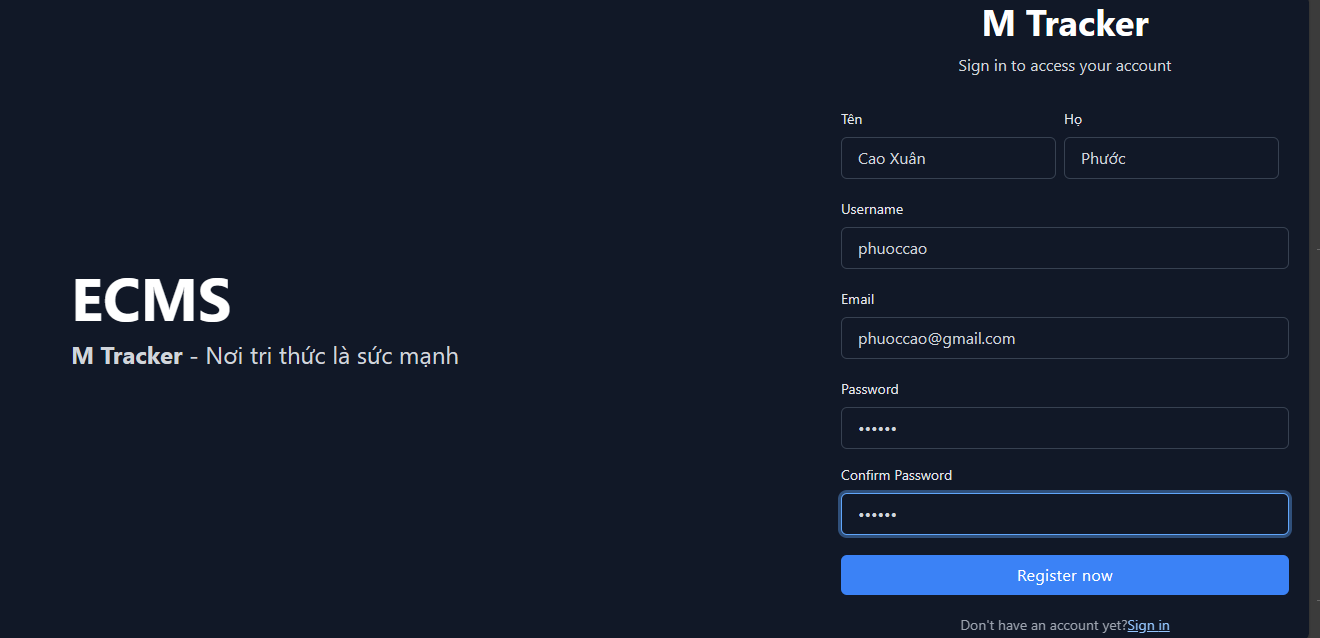


*Hình 13: Màn hình danh sách người dùng*

Thêm người dùng mới: Form nhập liệu để thêm người dùng mới bao gồm thông tin cá nhân và vai trò.

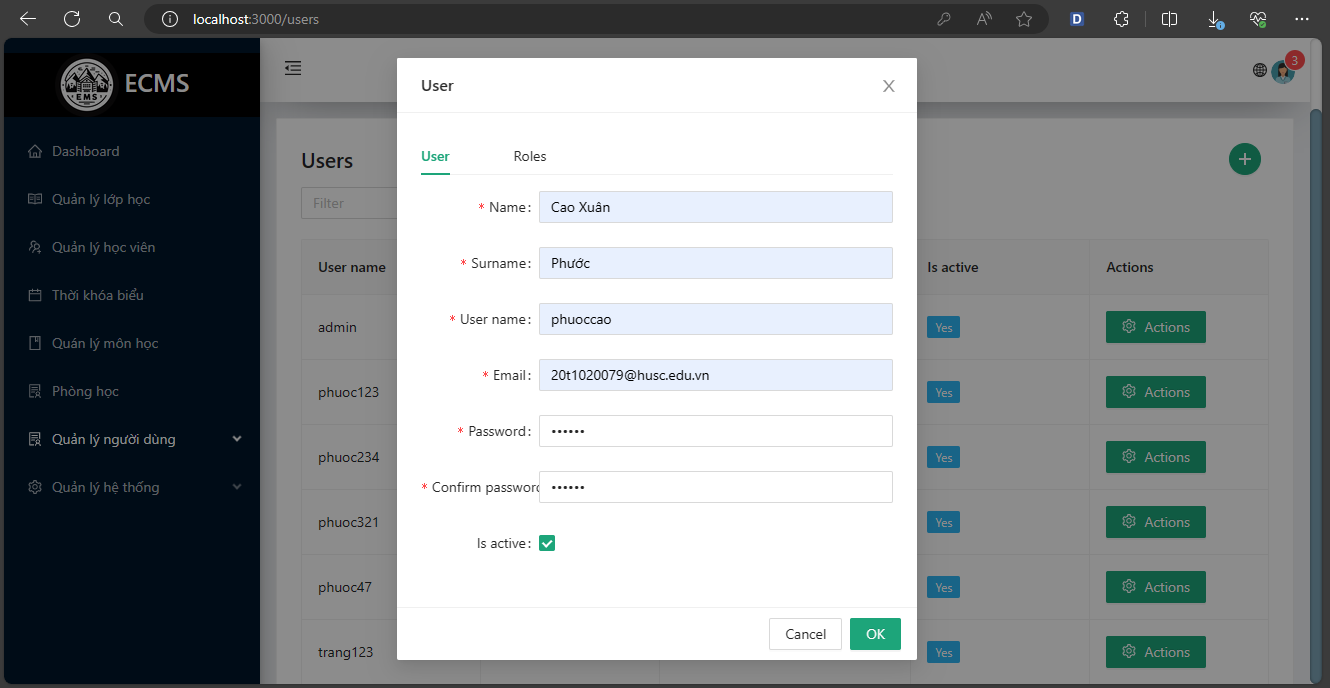
Chỉnh sửa thông tin người dùng: Form để cập nhật thông tin cá nhân và vai trò của người dùng.

Đối với người dùng:

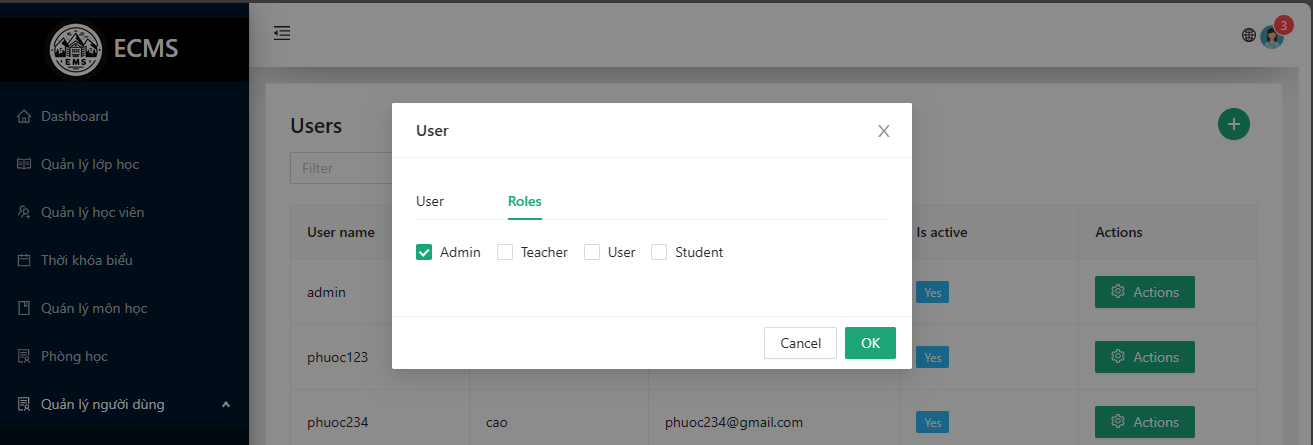


*Hình 14: Màn hình đăng ký tài khoản*

Đối với trang admin.

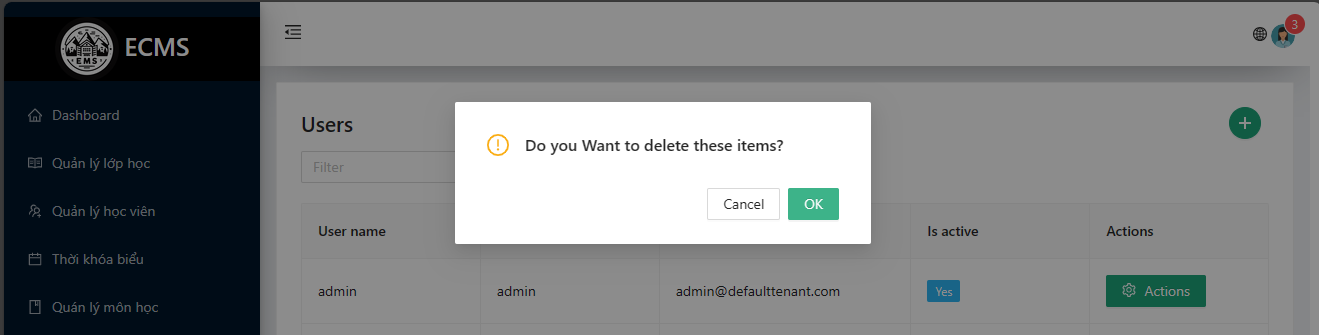


*Hình 15: Màn hình thêm người dùng - tab thông tin*



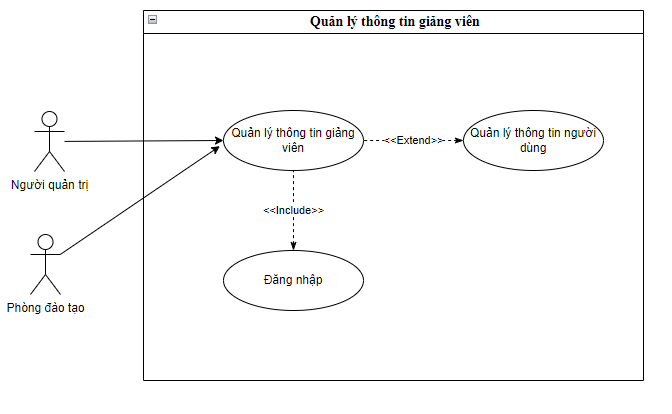
*Hình 16: Màn hình thêm người dùng - tab vai trò*

Xóa người dùng: Tùy chọn để xóa người dùng khỏi hệ thống.



*Hình 17: Màn hình xóa người dùng*

### **2.3.3. Quản lý thông tin giảng viên**



*Hình 18: Use case quản lý thông tin giảng viên*

#### **2.3.3.1. Mô tả chức năng**

**a) Giới thiệu**

Giảng viên là tác nhân quan trọng đóng vai trò trực tiếp giảng dạy học viên. Quản lý thông tin giảng viên là chức năng cần thiết trong việc quản lý, phân bố lịch giảng dạy một cách hợp lý.

**b) Mục tiêu**

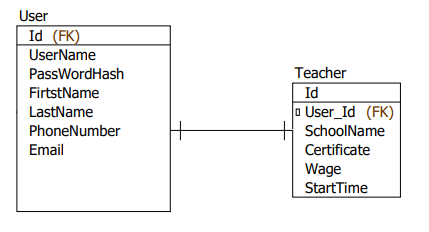
Quản lý thông tin của giảng viên.

Phân quyền truy cập và vai trò của người giảng viên đúng với lớp học được phân bố.

#### **2.3.3.2. Triển khai trên hệ thống**

**a) Sơ đồ ERD**

Giảng viên là một thực thể được kế thừa từ thực thể người dùng. Giảng viên sẽ có thêm các thông tin sau:



*Hình 19: Sơ đồ ERD quản lý giáo viên*

**b) Xử lý ở phía server.**

Hoạt động thêm, xóa, sửa thông tin giảng viên, người trực tiếp giảng dạy các lớp học. Thêm khi một User tham gia giảng dạy, sửa khi cần điều chỉnh thông tin, xóa khi không còn giảng dạy tại trung tâm.

Chỉ admin mới có quyền tác động vào thông tin giảng viên.

Đảm bảo thông tin user được nối với thông tin giảng viên. Dữ liệu giảng viên được tạo khi người đó giảng dạy.

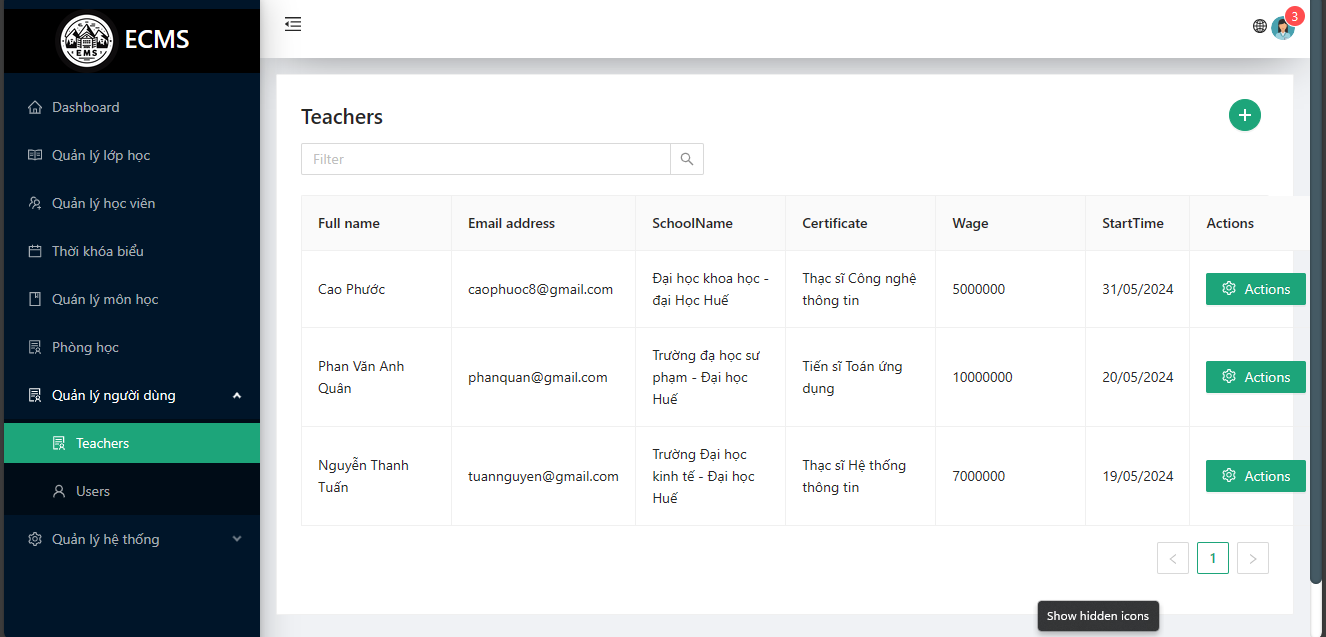
Học sinh admin có thể xem thông tin giảng viên

Học sinh chỉ xem được thông tin cơ bản bao gồm. Họ tên, bằng cấp.

Admin có thể tìm theo họ tên, bằng cấp, lương.

**c) Các bước triển khai chức năng**

- Tại giao diện admin Quản lý thông tin giảng viên.



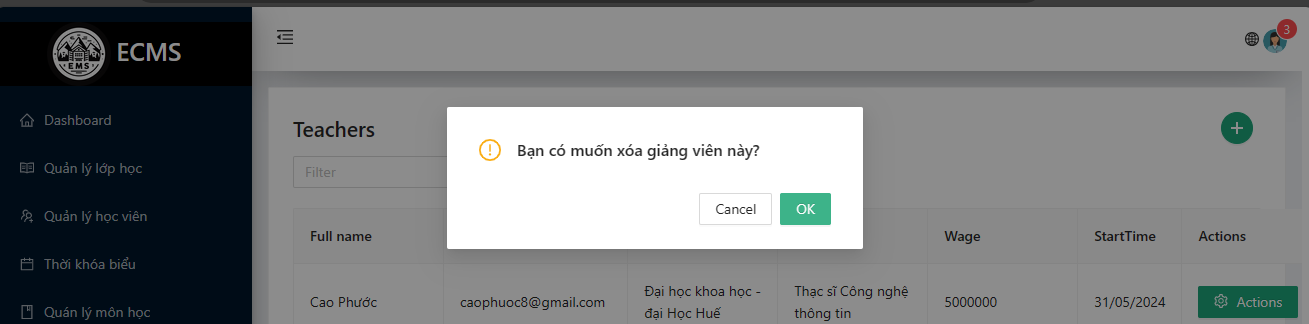
*Hình 20: Màn hình quản lý thông tin giảng viên*

- Thêm/chỉnh sửa giảng viên:



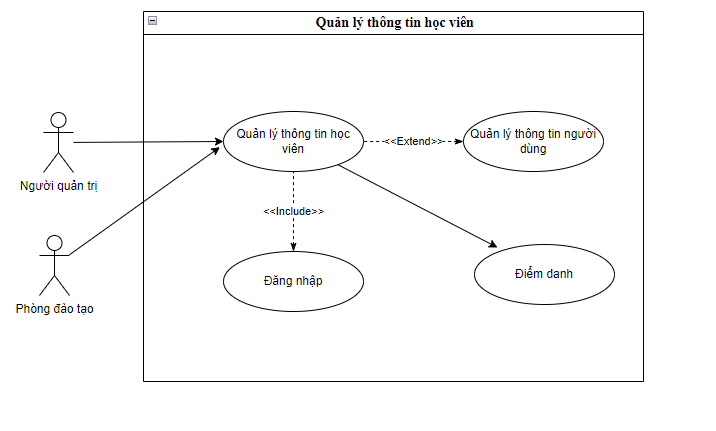
*Hình 21: Màn hình thêm/chỉnh sửa giảng viên*

Xóa giảng viên:



*Hình 22: Màn hình xóa giảng viên*

### **2.3.4. Quản lý học viên**



*Hình 23: Use case quản lý học viên.*

#### **2.3.4.1. Mô tả chức năng**

**a) Giới thiệu**

Học sinh là tác nhân chính sử dụng hệ thống, tác nhân này được kế thừa từ người dùng khi đăng ký ít nhất một khóa học của hệ thống.

**b) Mục tiêu**

- Đảm bảo thông tin học sinh được theo dõi, nhằm mục đích thông kê, tìm kiếm thông tin.

- Ngăn cách thông học sinh đối với các lớp học khác.

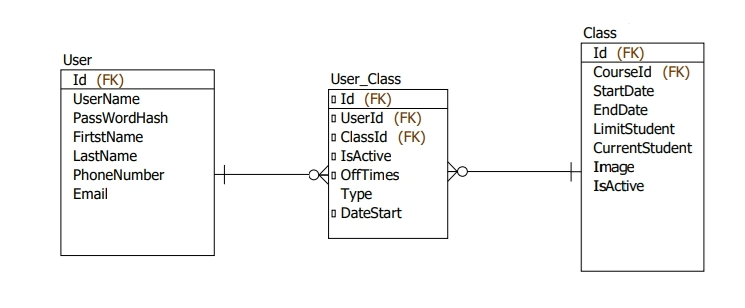
- Thông kê lại số lượng học sinh.

- Xác định được tác nhân học sinh từ đó gắn quyền phù hơp.

#### **2.3.4.2. Triển khai trên hệ thống**

**a) Sơ đồ ERD.**

Tương tự như thực thể giáo viên. Học viên cũng là một thực thể được kế thừa lại từ lớp người dùng. Đồng thời một học sinh được gắn với một lớp học.



*Hình 24: Màn hình quản lý học sinh*

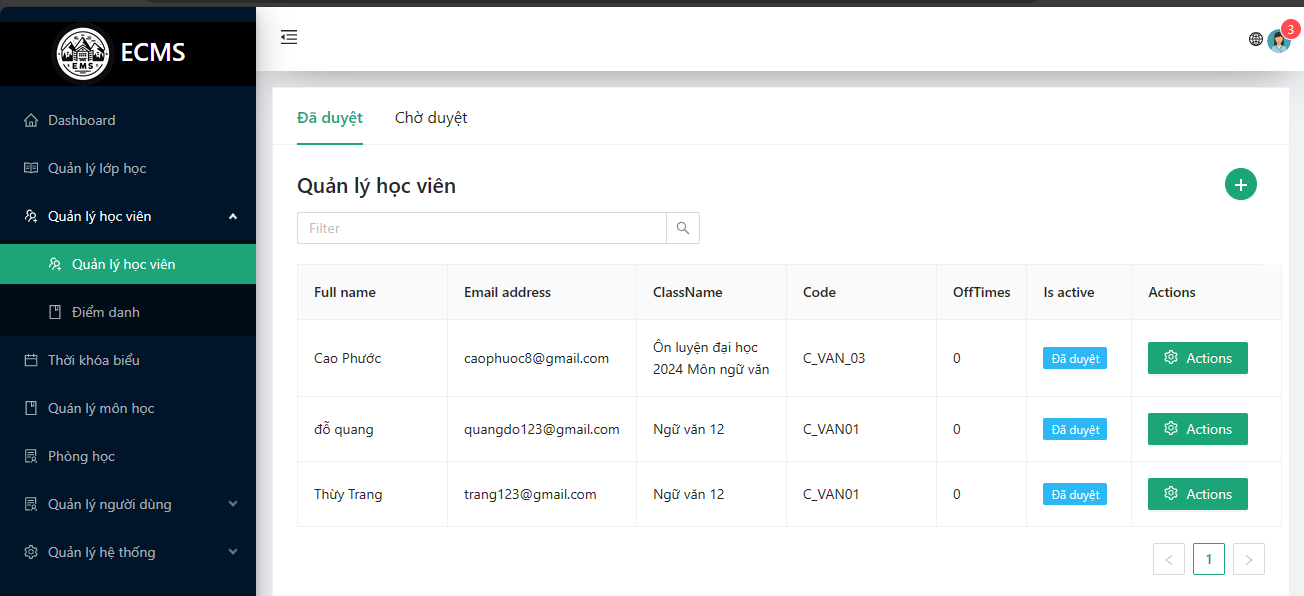
**b) Xử lý ở phía server.**

+ Đối với trường họp học sinh đăng ký trực tiếp phòng đào tạo có hành động phát sinh hóa đơn trực tiếp tại quầy. Yêu cầu bắt buộc học sinh đã có tài khoản. Nếu chưa có phòng đào tạo có thể tạo và cung cấp cho học viên tài khoản. Giá trị hóa đơn sẽ tính theo giá của khóa học mà học sinh muốn đăng ký.

+ Đối với trường hợp thanh toán các nền tảng trực tuyến như chuyển khoản, đối với ví điện tử VnPay hóa đơn sẽ được xử lý tự động. Đối với hình thứ chuyển khoản thông qua ngân hàng, phòng đào tạo tiến hành xét duyệt học viên sau khi đối chiếu với mã hóa đơn trong nội dung chuyển khoản của học viên,

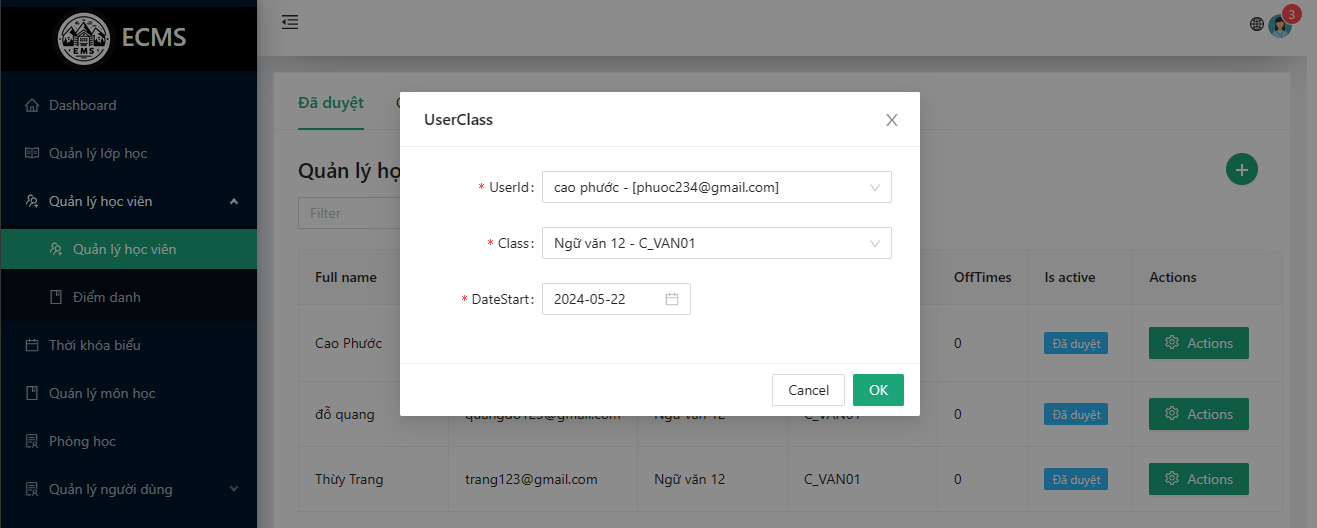
**c) Các bước triển khai chức năng**

Tại giao diện admin Quản lý thông tin học sinh.

+ Đối với học viên đăng ký trực tiếp tại trung tâm. Nhân viên phòng đào tạo trực tiếp thêm mới học viện. Điều này đồng nghĩa với việc xuất một hóa đơn ngay tại thời điểm đó dó nhân viên phòng đào tạo thu phí.  
 

*Hình 25: Màn hình quản lý học sinh*

- Thêm/chỉnh sửa học viên



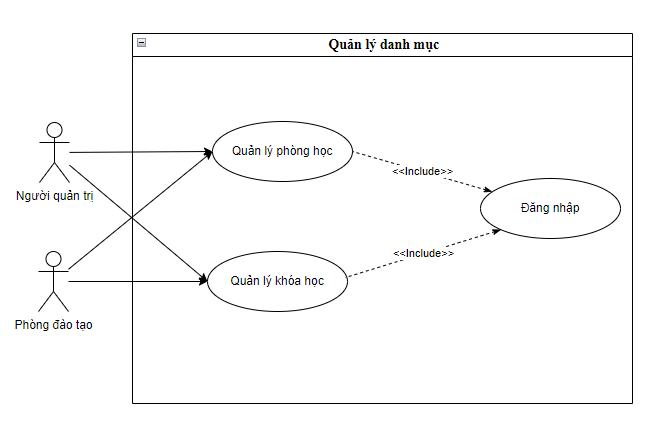
*Hình 26: Màn hình thêm/chỉnh sửa học viên*

- Xóa học viên:



*Hình 27: Màn hình xóa học viên*

### **2.3.5. Quản lý danh mục**



*Hình 28: Use case quản lý danh mục*

#### **2.3.5.1. Mô tả chức năng**

**a) Giới thiệu**

Quản lý danh mục là chức năng quản lý tìm kiếm, có vai trò quan trong trong việc vận hành. Các chức năng nằm trong quản lý danh mục bao gồm;

+ Quản lý khóa học.

+ Quản lý phòng học.

**b) Mục tiêu**

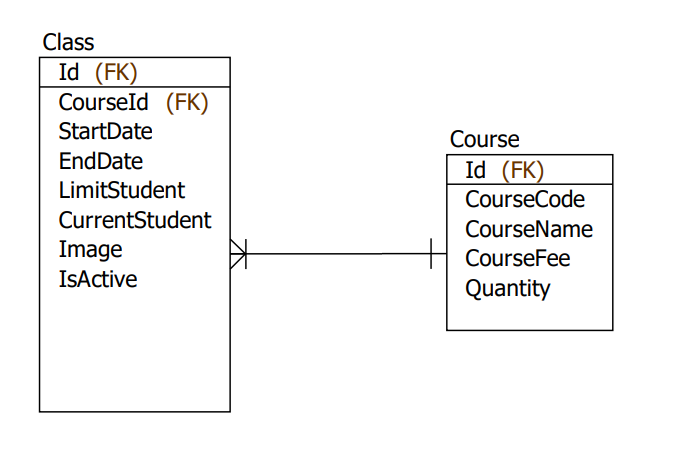
Vận hành, phân loại hệ thống.

Các nghiệp vụ khác có cơ sở để xác định. Ví dụ phòng học được tại ngày 6-5-2024 có bao nhiêu lớp sử dụng.

#### **2.3.5.2. Triển khai trên hệ thống**

**\* Quản lý khóa học**

**a. Sơ đồ ERD**



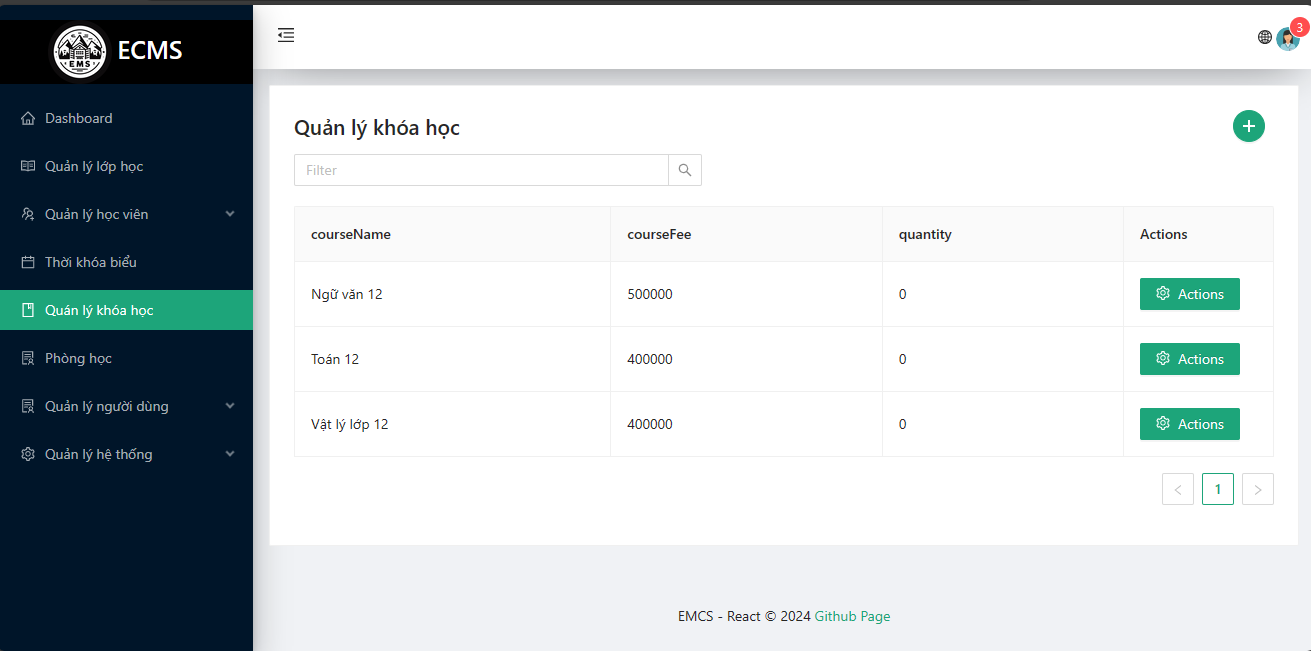
*Hình 23: Sơ đồ ERD quản lý khóa học*

**b. Xử lý ở phía server.**

Các lớp học được liên kết với lớp học nhằm mục đích phân loại. Phù hợp với nghiệp vụ của trung tâm. Với mỗi khóa học các lớp học điều có giá như nhau.

**c. Các bước triển khai chức năng**

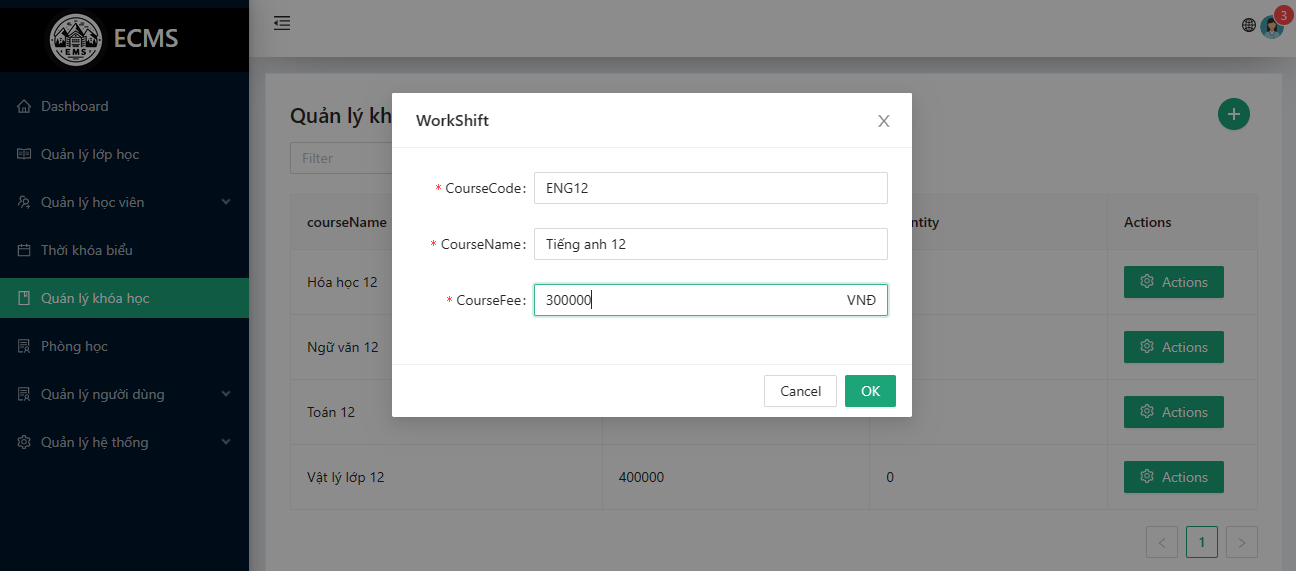
**- Tại giao diện admin Quản lý khóa học**



*Hình 29: Màn hình quản lý khóa học*

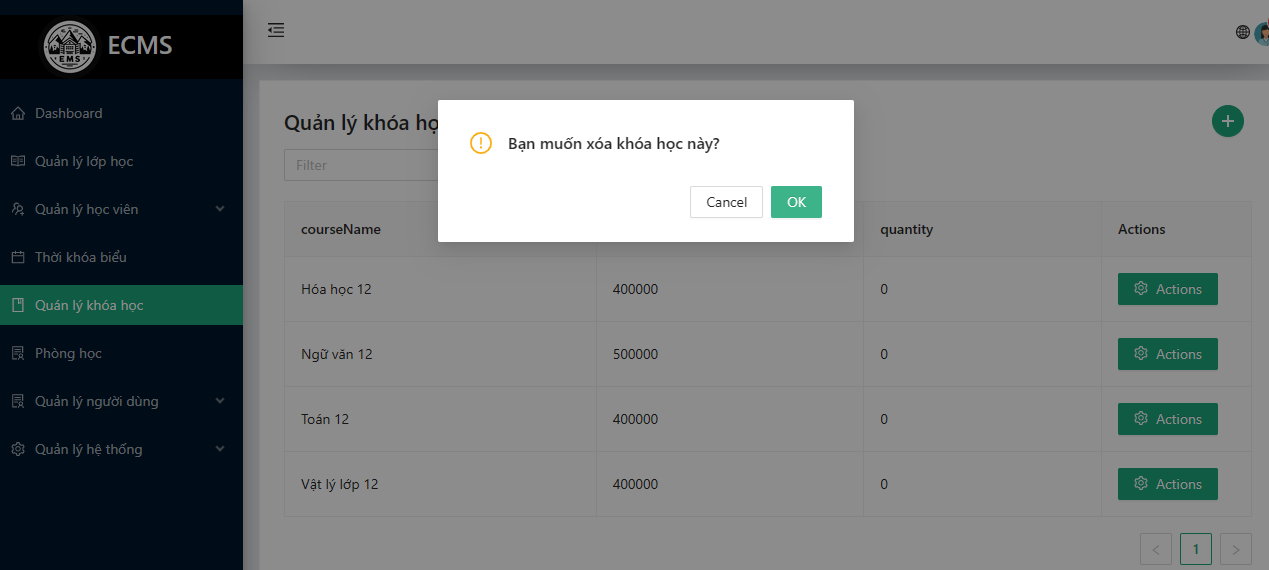
**.**

**- Thêm/chỉnh sửa :**



*Hình 30: Màn hình thêm/chỉnh sửa*

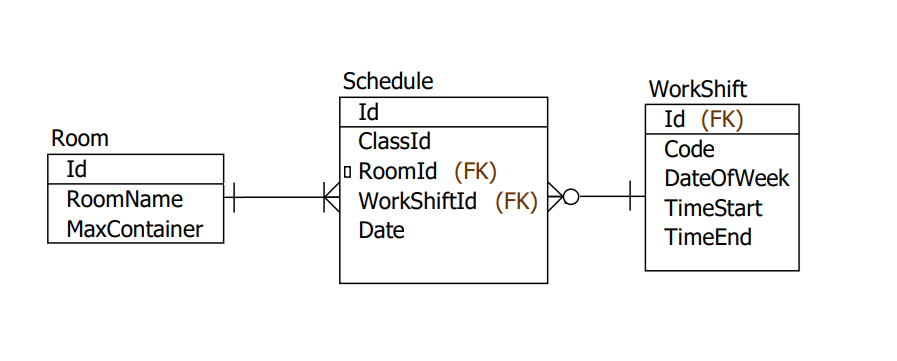
**- Xóa :**



*Hình 31: Màn hình xóa*

##### **\* Quản lý phòng học**

**a. Sơ đồ ERD**



*Hình 32: Sơ đồ ERD quản lý phòng học*

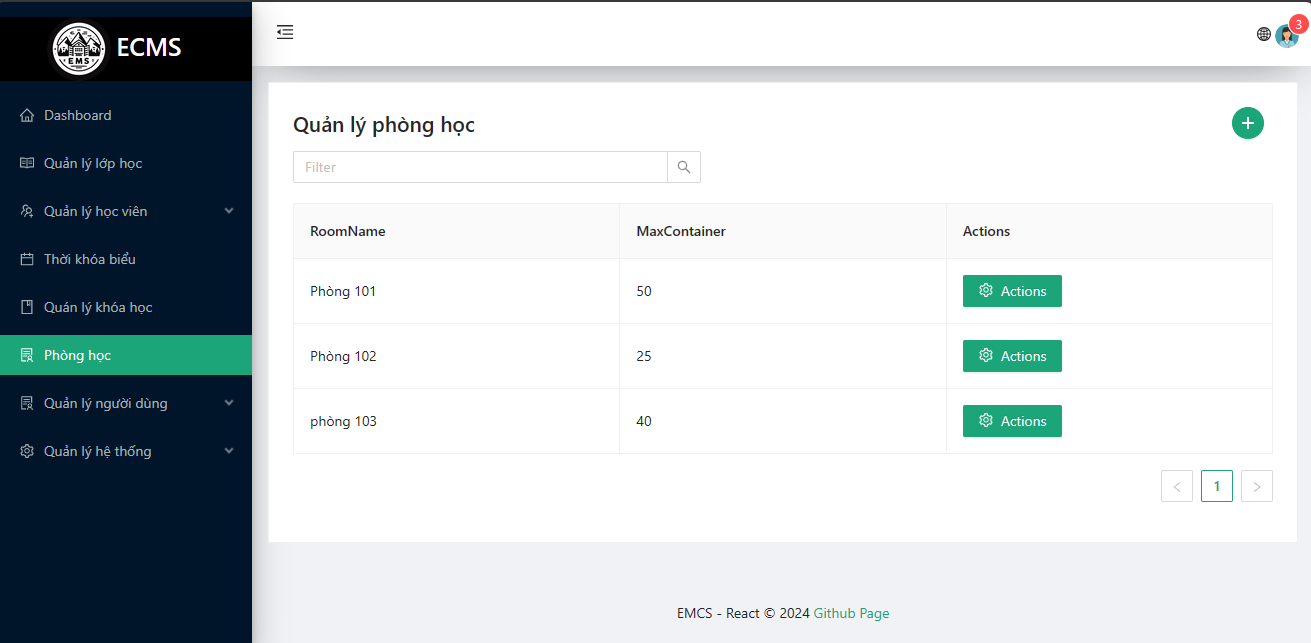
**b. Xử lý ở phía server.**

Xử lý các hành động thêm xóa sửa đối với phòng học.

Vì phòng mang tính vật lý, trạng thái của phòng sẽ thay đổi theo thời gian, khi có một lớp học đang ký một lịch học tại phòng này.

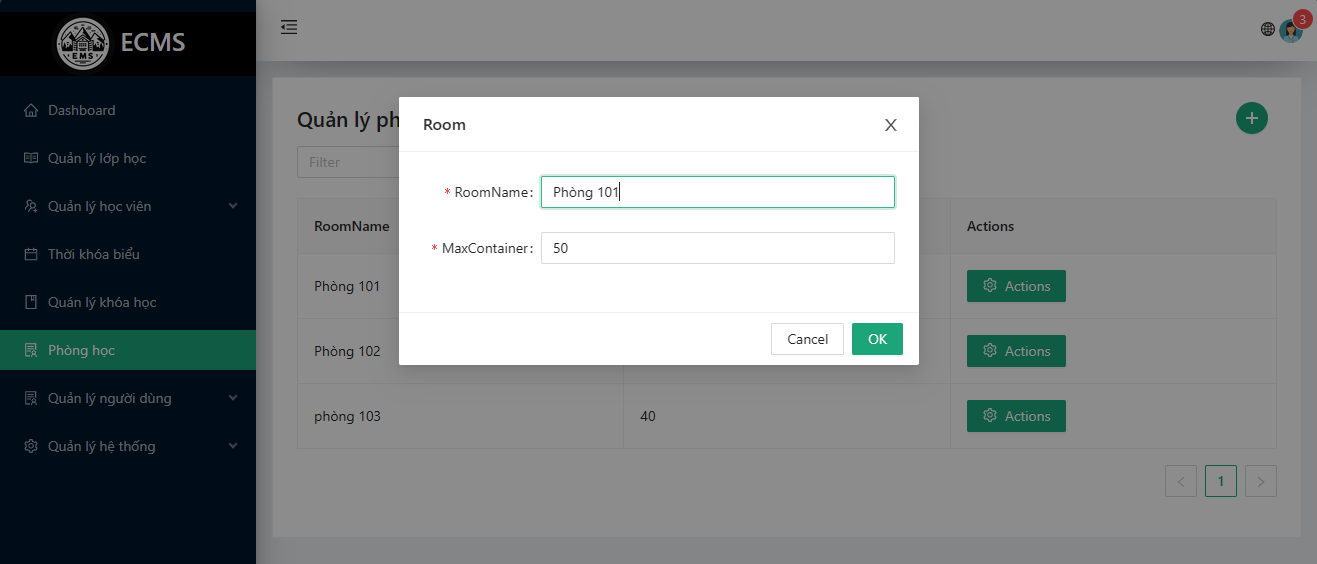
**c. Các bước triển khai chức năng**

- Tại giao diện admin Quản lý thông tin phòng học.



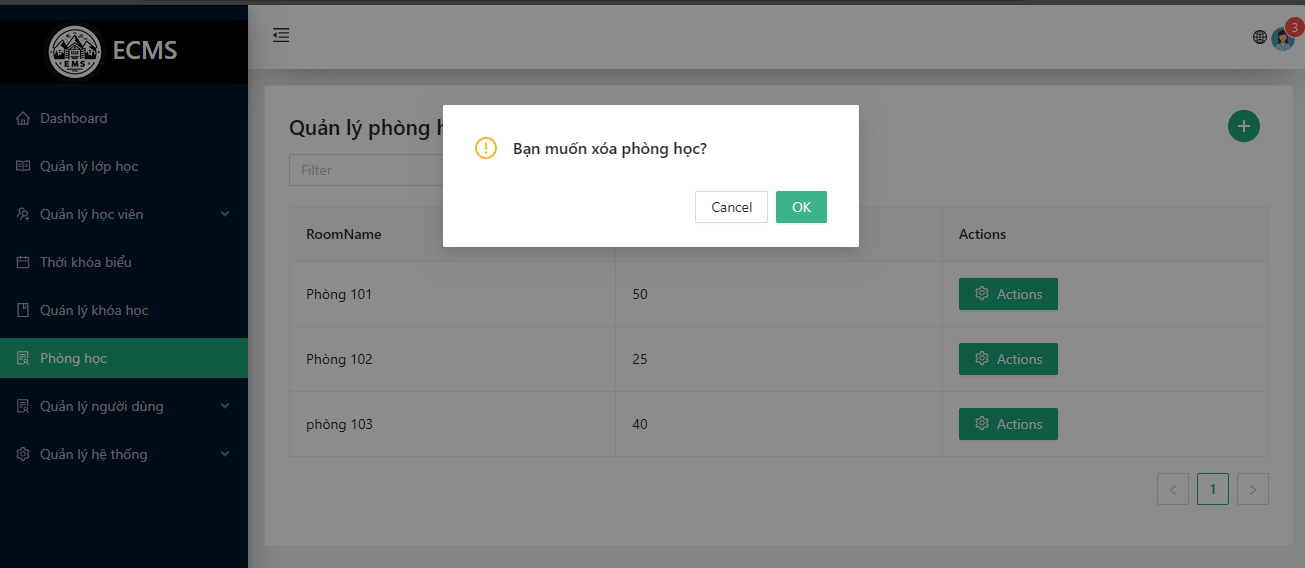
*Hình 33: Màn hình quản lý thông tin phòng học*

- Thêm/chỉnh sửa:



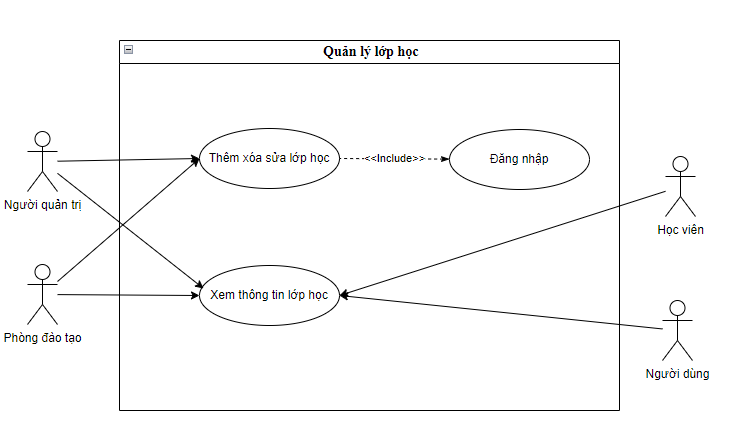
*Hình 34: Màn hình thêm/chỉnh sửa*

- Xóa :



*Hình 35: Màn hình xóa*

### **2.3.6. Quản lý lớp học**



*Hình 36: Quản lý lớp học*

#### **2.3.6.1. Mô tả chức năng**

**a. Giới thiệu**

Lớp học là thực thể chính đóng vai trò là cầu nối giữa các tác nhân trong hệ thống, khi đã là thành viên lớp học sẽ có nhiều chức năng được mở rộng

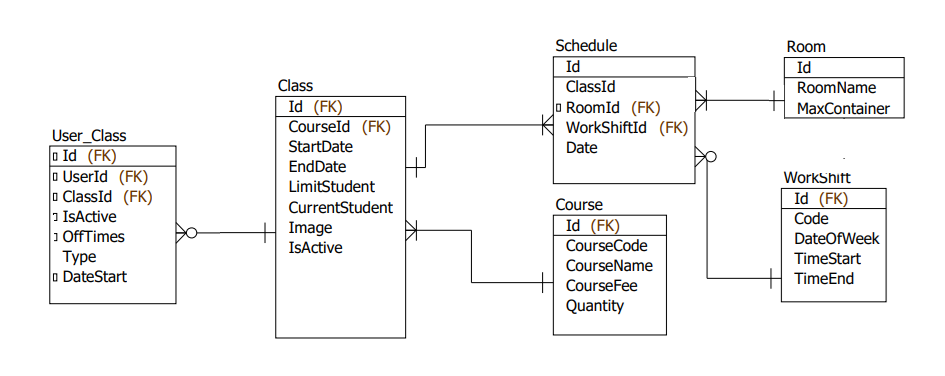
**b. Mục tiêu**

Xác định được người dùng là học sinh

Xác định người dùng là giảng viên

Ngăn chặn truy cập trái phép vào lớp học

#### **2.3.6.2. Triển khai trên hệ thống**

**a. Sơ đồ ERD**

*Hình 37: Sơ đồ ERD quản lý lớp học*

**b. Xử lý ở phía server.**

Lớp học được tạo ra khi thõa mãn các điều kiện, tồn tại phòng học, môn học, giảng viên, lịch học.

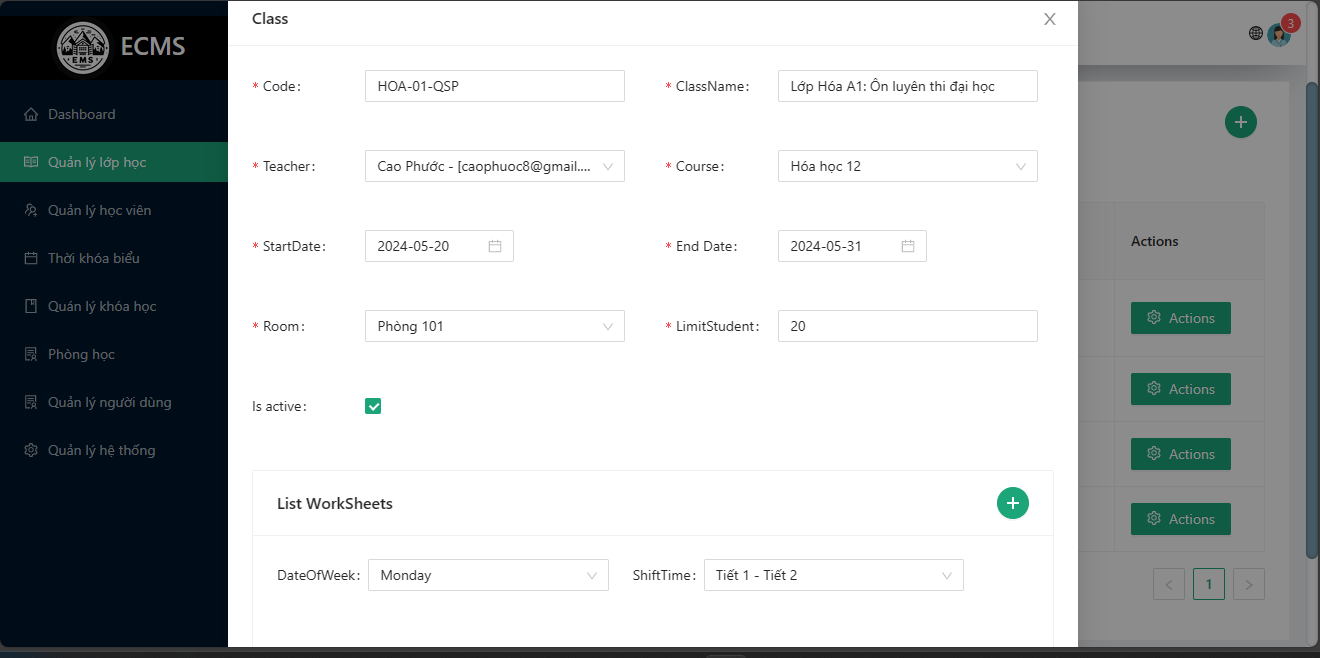
Học sinh là các tác nhân tương tác với lớp học thông qua user\_class để xác định được các tác nhân đóng vài trò gì trong đó (học sinh, giảng viên)

**c. Các bước triển khai chức năng**

- Tại giao diện admin Quản lý thông tin lớp học.

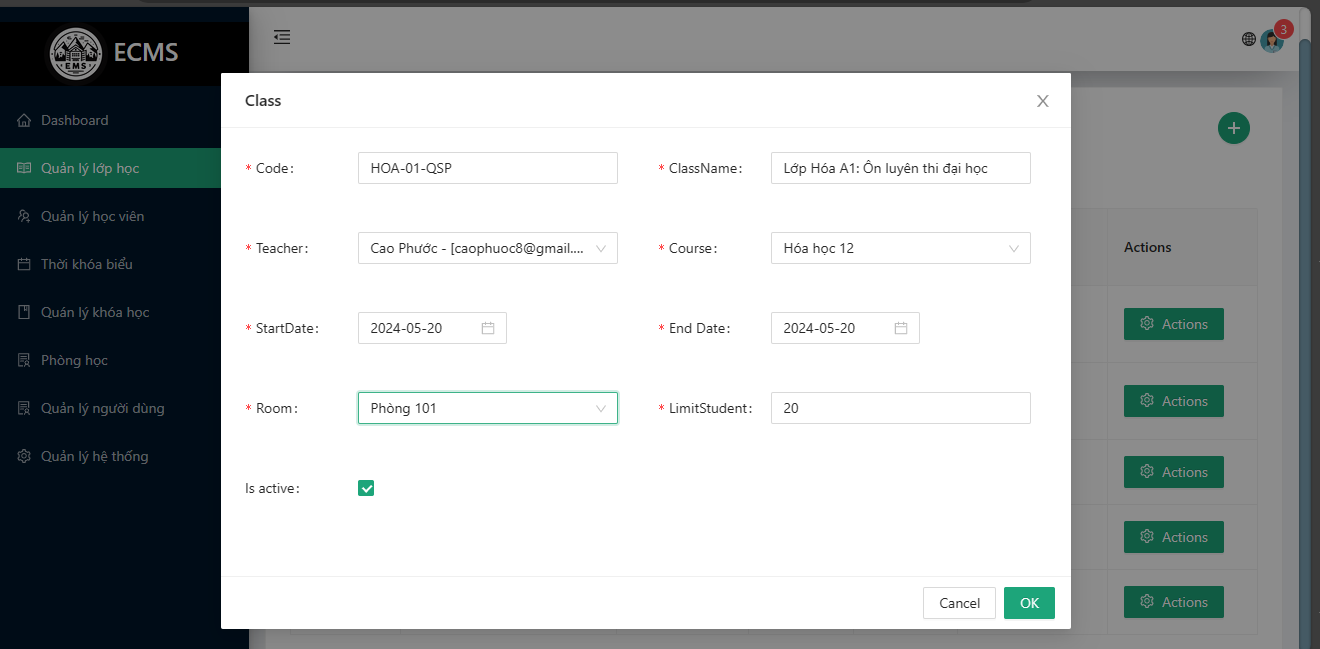
- Thêm/chỉnh sữa:

Giao diện thêm lớp học



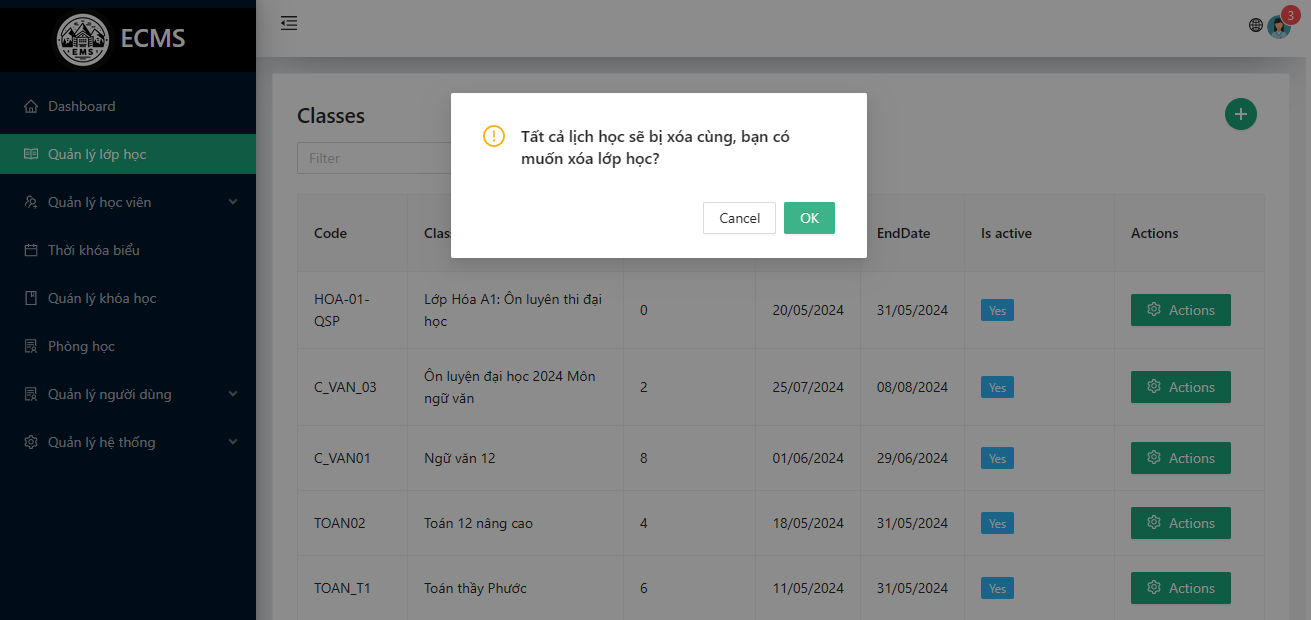
*Hình 38: Màn hình thêm lớp học*

Giao diện sửa lớp học



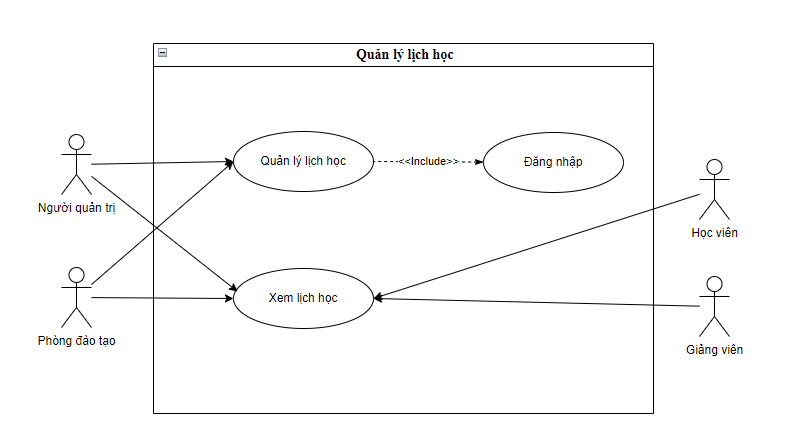
*Hình 39: Màn hình sửa lớp học*

- Xóa :



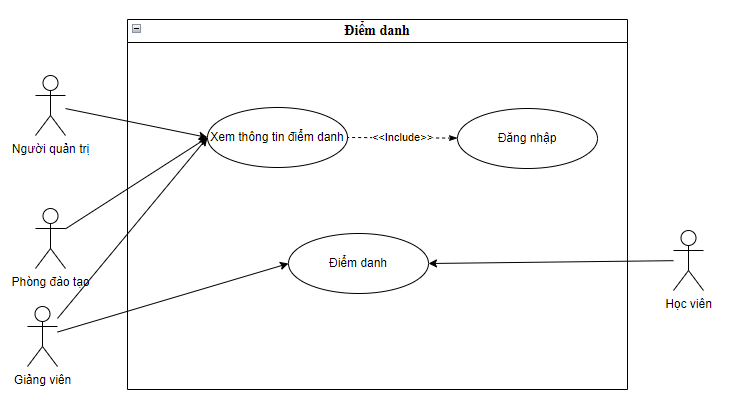
*Hình 40: Màn hình xóa lớp học*

### **2.3.7. Quản lý lịch học**



*Hình 41: Use case quản lý lịch học*

#### **2.3.7.1. Mô tả chức năng**



**a. Giới thiệu**

Lịch học là chức nhằm giúp người quản lý nắm rõ thời gian biểu giảng dạy của mỗi lớp học. Giúp việc quản lý, vận hành các lớp học trở nên trơn tru hơn nhất là khi có các sự cố đột xuất khô thể giảng dạy.

**b. Mục tiêu**

Tạo được lịch học tự động khi tạo một lớp học.

Các lịch học phải đảm bảo không được trừng phòng tại cùng một khung giờ.

Đảm bảo thêm xóa lịch học trong một khoảng thời gian.

#### **2.3.7.2. Triển khai trên hệ thống**

**a. Sơ đồ ERD**

A diagram of a data flow

Description automatically generated

*Hình 42: Sơ đồ ERD quản lý lịch học*

**b. Xử lý ở phía server.**

Lớp học được tạo ra một lịch học cũng được tạo ra đồng thời, kéo dài từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc

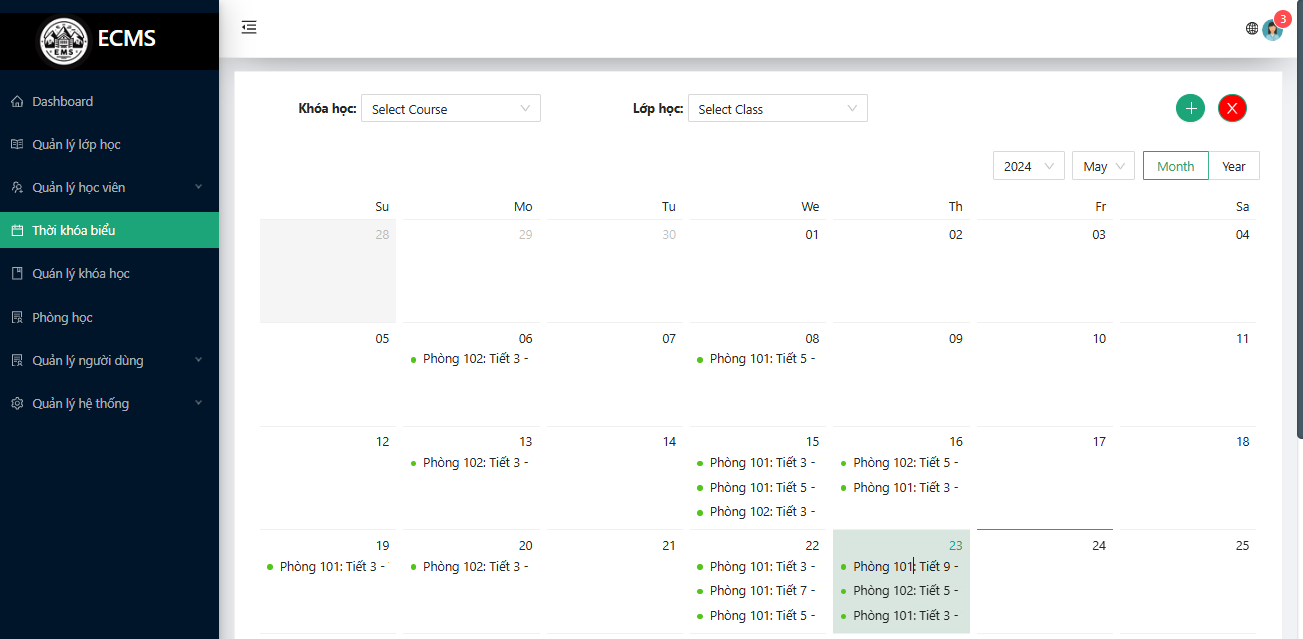
Trong suốt quá trình tạo lịch học luôn phải đảm bảo tính nhất quán về phòng học, tại một phòng học trong cùng một khung thời gian chỉ có duy nhất một lớp học.

Cho phép tạo lịch học hàng loạt dựa trên khoảng thời gian.

Cho phép xóa lịch học hàng loạt dựa trên khoảng thời gian.

**c. Các bước triển khai chức năng**

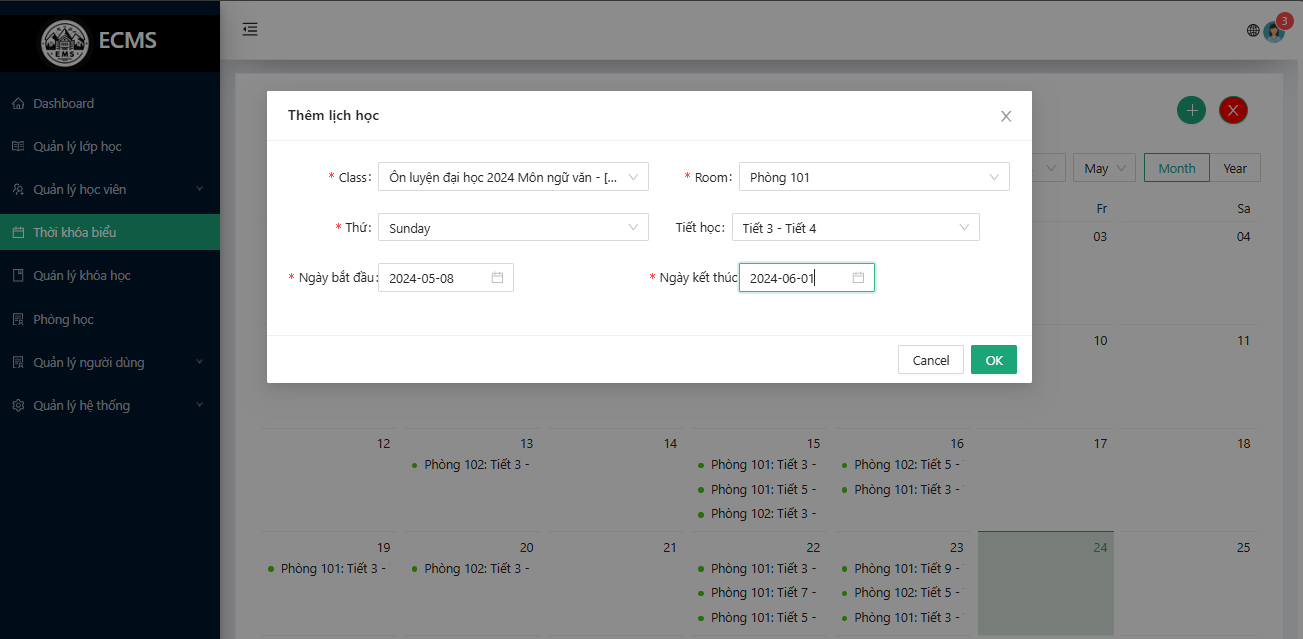
- Tại giao diện admin Quản lý thông tin lịch học được lọc theo khóa học và lớp học.



*Hình 43: Màn hình quản lý thông tin lịch học*

- Thêm/chỉnh sửa:

Giao diện thêm lích học theo khoảng thời gian.



*Hình 44: Màn hình thêm/chỉnh sửa lịch học*

Giao diện xóa lịch học theo khoảng thời gian.

A screenshot of a computer

Description automatically generated

*Hình 45: Màn hình xóa lịch học*

### **2.3.8. Điểm danh**

#### **2.3.8.1. Mô tả chức năng**

**a. Giới thiệu**

Điểm danh nhằm mục đích theo dõi quá trinh học tập của học viên. Học viên đến lớp phải điểm danh băng QR code đã được cấp phát khi tạo tài khoản. Thông tin được lưu trữ nhằm mục đích đánh giá thái độ học tập. Đồng thời tạo các chương trình thi đua như “Đi học đúng giờ, Nhận quà hấp dẫn” nhằm gia tăng sư hứng thu của học viên.

**b. Mục tiêu**

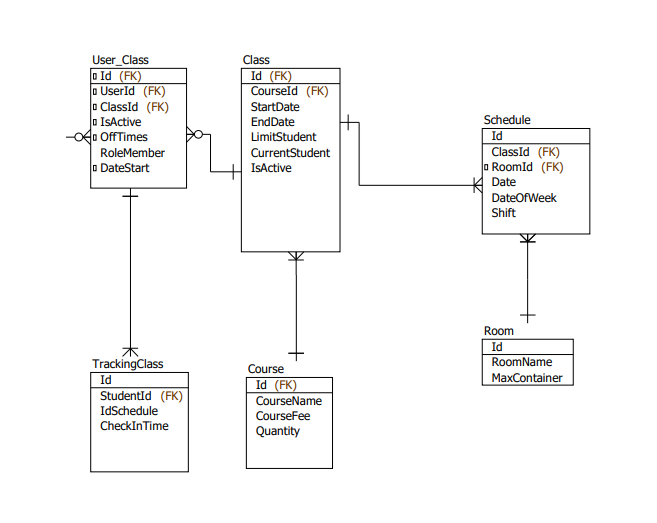
- Theo dõi được quá trình học tập của học viên.

- Thuật toán kiểm tra giờ đến lớp hoạt động chính xác.

- Thông kê, đối chiếu qua các tháng, quý.

#### **2.2.8.2. Triển khai trên hệ thống**

**a. Sơ đồ ERD**



*Hình 46: Sơ đồ ERD điểm danh*

**b) Xử lý ở phía server.**

QR code được cấp cho người dùng là một chuỗi chứa thông tin người dùng đã được mã hóa.

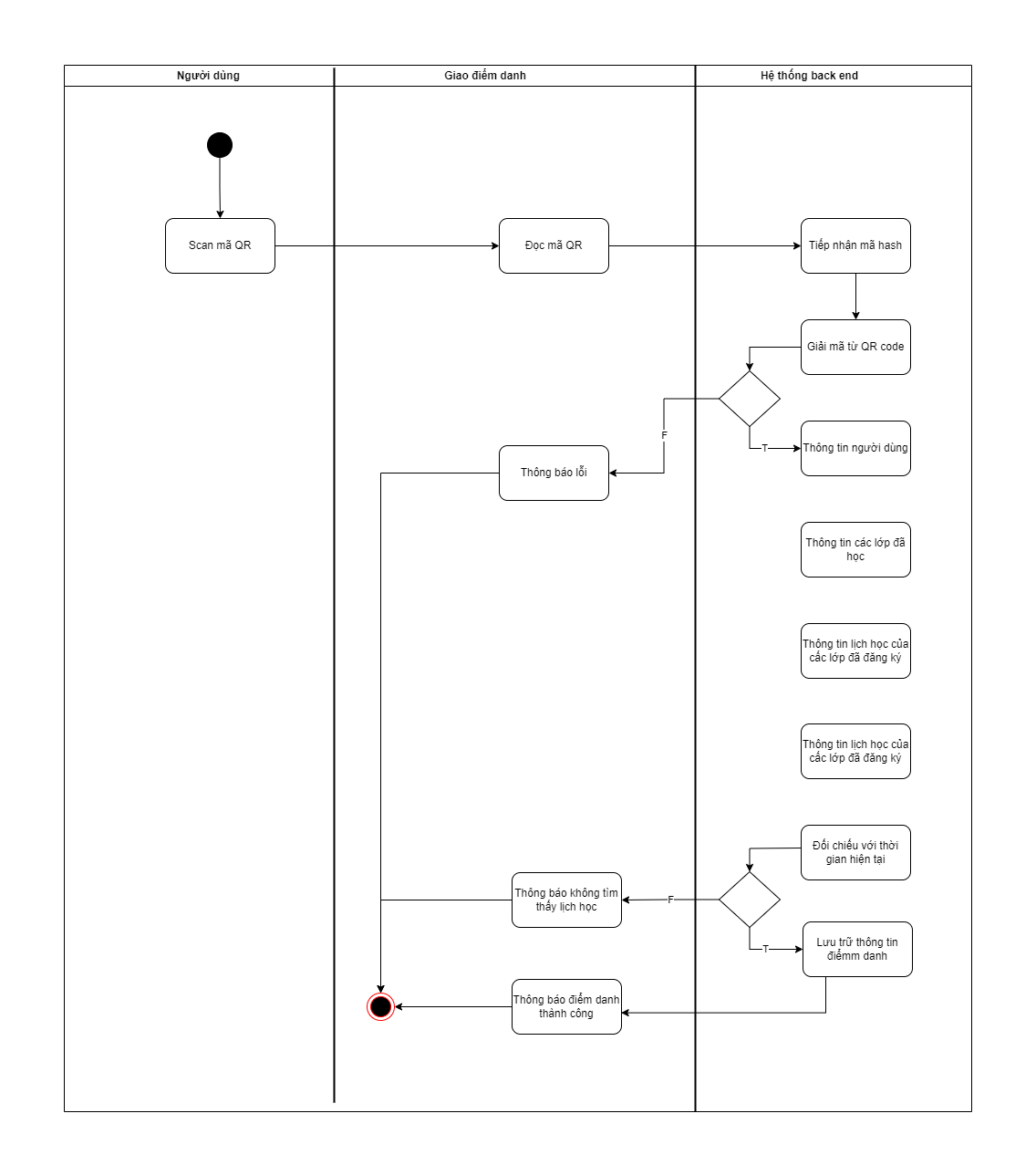
Khi quét QR hệ thống sẽ nhận diện và gửi chuổi mã hóa về server thông qua API, Sau khi tiến hành xác minh hệ thống sẽ lưu trữ lần điểm danh này cho học sinh.

Một học sinh được điểm danh cần đảm bảo về các tiếu chí sau:

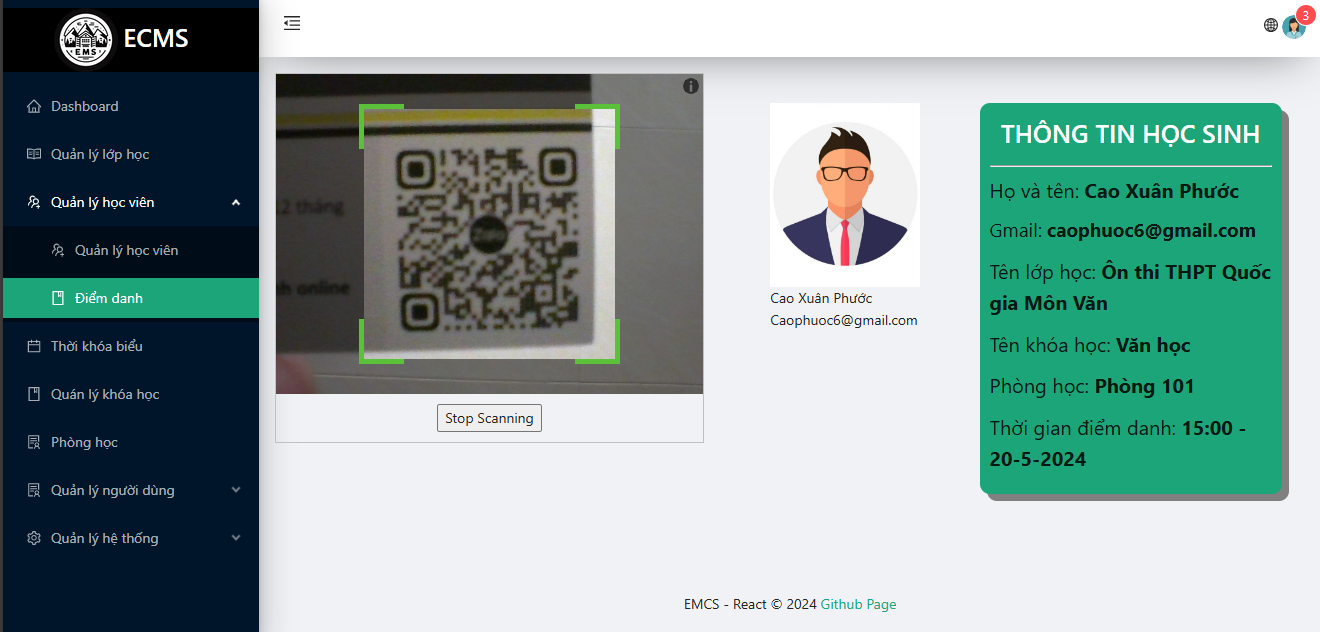
- Thời gian điểm danh bắt đầu từ khi buổi học diễn ra trước 30p đến khi buổi học kết thúc.

- Học sinh phải đảm bảo, đã đăng ký lớp học thì mới có thể điểm danh vào dúng lớp.

- Trường hợp tìm thấy học sinh có 2 lịch học bị trùng nhau thì sẽ lấy lớp học được đăng ký gần nhất để ghi nhận.

****

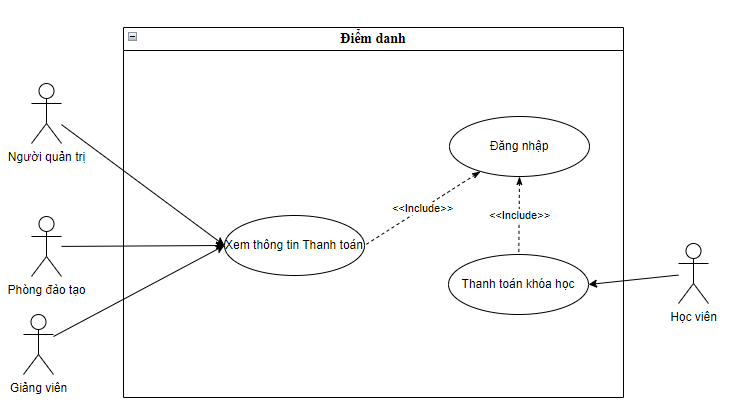
*Hình 47: Biểu dò hoạt động điểm danh*



*Hình 48: Màn hình điểm danh*

### **2.3.8. Thanh toán**

#### **2.3.8.1. Mô tả chức năng**



*Hình 49: Use case thanh toán*

**a. Giới thiệu**

Thanh toán là chức năng quan trọng đòi hỏi tính chính xác cao. Nhằm giúp tối ưu quy trình thanh toán giúp nghiệp vụ trở nên có quy trình và vận hành nhanh chống

**b. Mục tiêu**

- Phát sinh được hóa đơn.

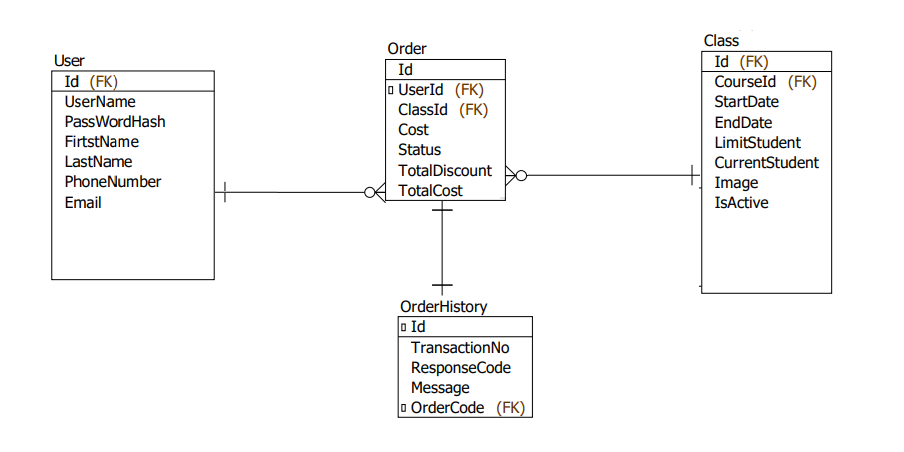
- Lưu trữ thông tin hóa đơn

- Lưu trữ lịch sử thanh toán, các trạng thái.

- Có cơ chế truy xuất đối với các bên thứ 3 cung cấp dịch vụ thanh toán.

#### **2.3.8.2. Triển khai trên hệ thống**

**a. Sơ đồ ERD**



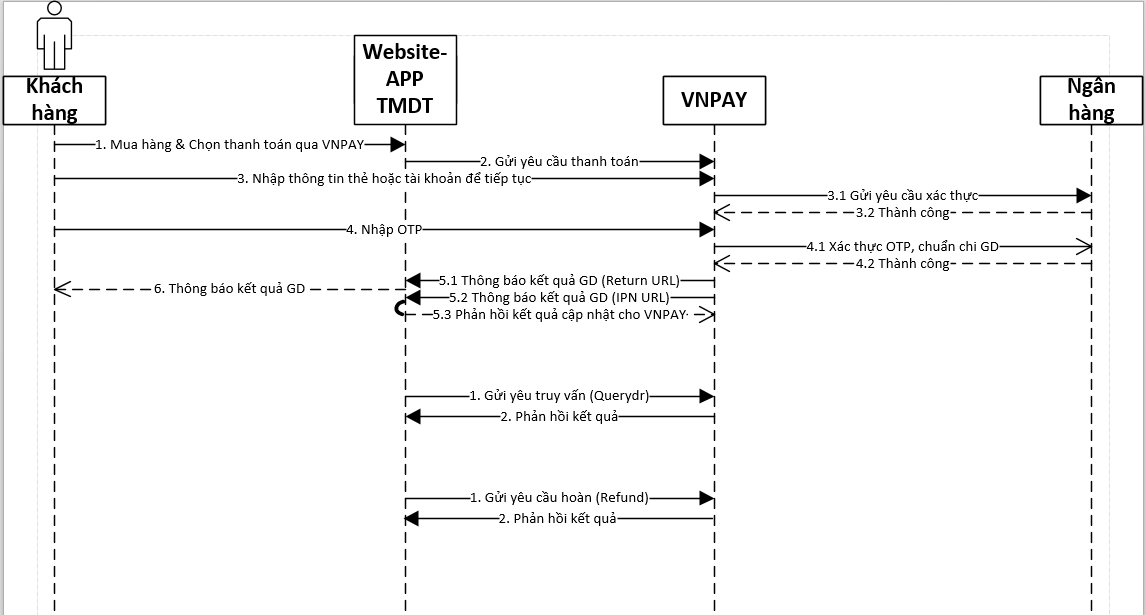
*Hình 50: Sơ đồ ERD thanh toán*

**b) Xử lý ở phía server.**

Phương thức thanh toán có 2 dạng:

* Trực tiếp: khi học viên đến đăng ký học tại quầy nhân viên phòng đạo tạo tiến hành phát sinh hóa đơn cho học viên sau khi thanh toán học viên được thêm vào lớp học đã đăng ký.
* Trực tuyến: Khi hoc viên đăng ký online. Hóa đơn được cấp phát ngay khi có yêu cầu với một cờ quy định là pending, Sau khi học viên thao tác với phía cung cấp dịch vụ thanh toán nhà cung cấp dịch vụ sẽ gửi lại request phản hồi về giao dịch với phía service của hệ thống.

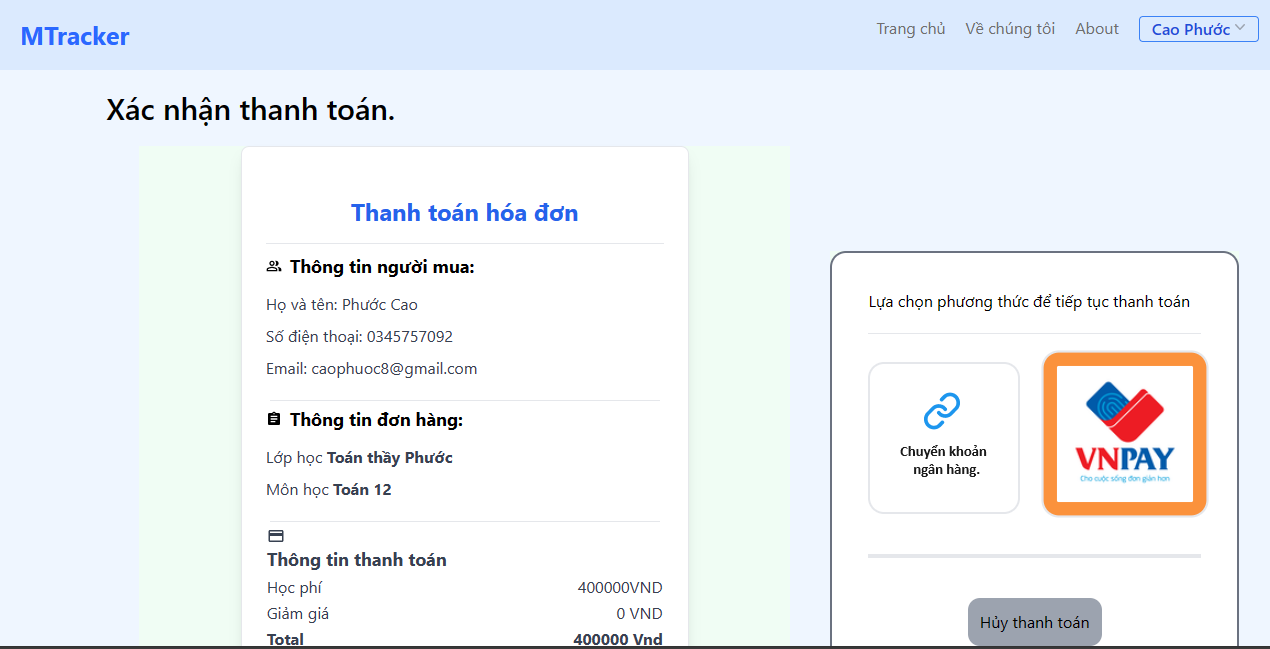
Hệ thống dựa vào các thông tin có được tiến hành cập nhật lại trạng thái thành công hay thất bại đồng thời mọi phát sinh giao dịch điều được ghi lại.



*Hình 51: Sơ đồ hoạt động thanh toán VNPay*

**c) Các bước triển khai chức năng**

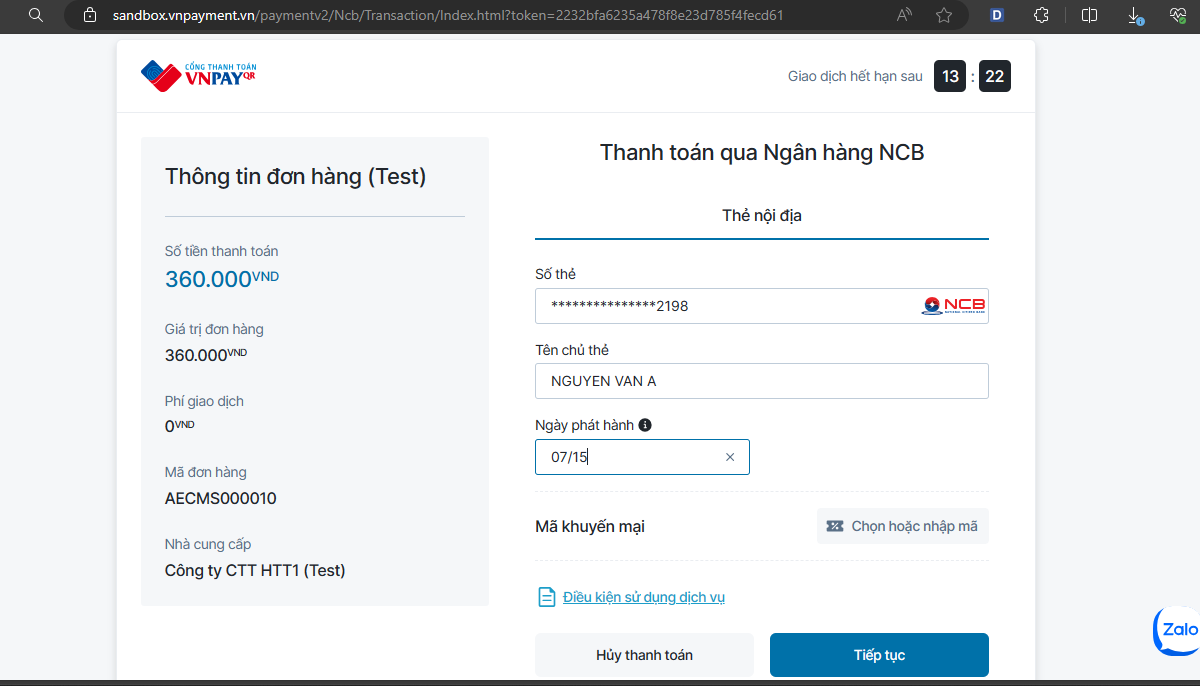
**Chọn phương thức thanh toán trực tuyến VnPAy**



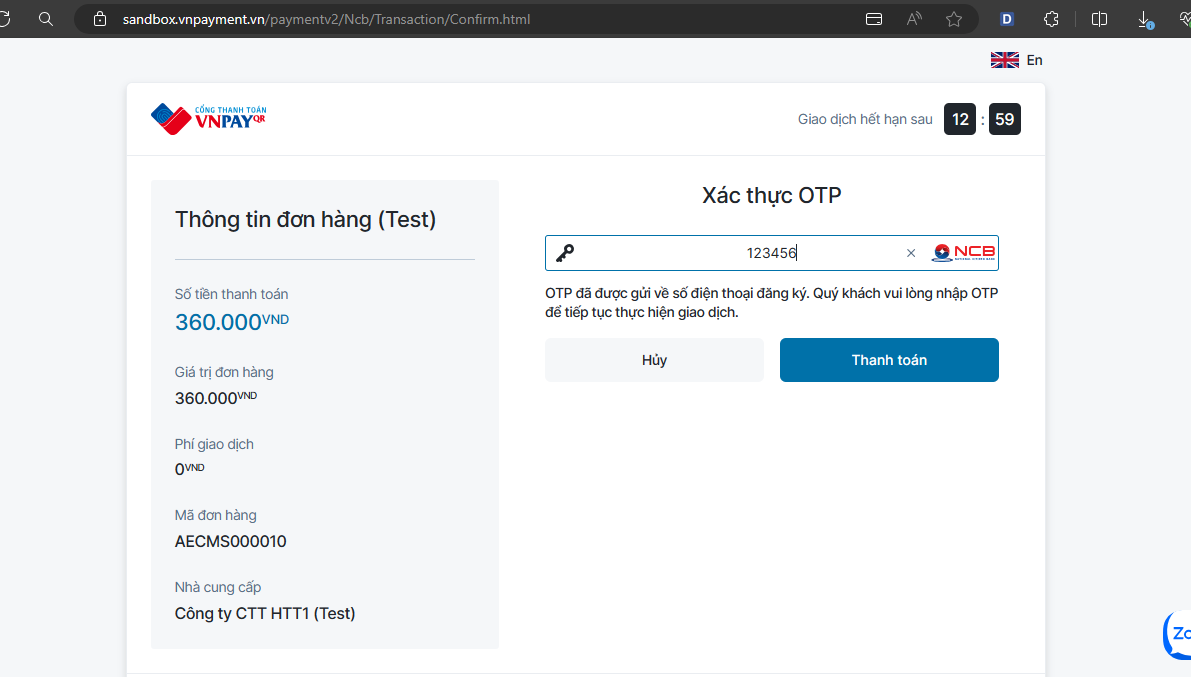
*Hình 52: Màn hình thanh toán trực tuyến*



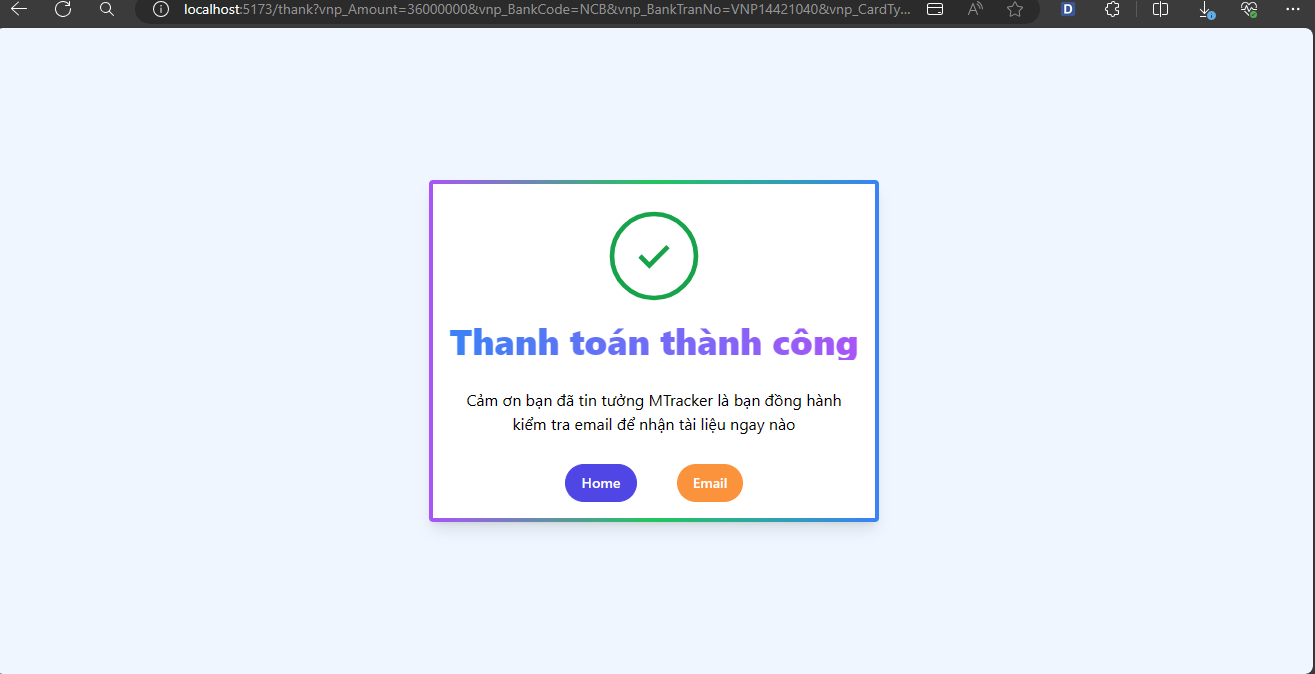
*Hình 53: Màn hình chọn phương thức thanh toán trên VNPAY*



*Hình 54: Màn hình xác minh thẻ ngân hàng trên VNPAY*

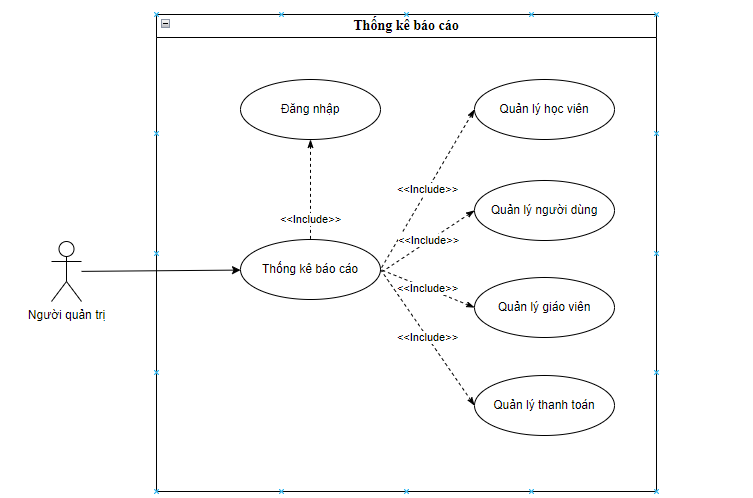


*Hình 55: Màn hình nhập OTP trên VNPAY*



*Hình 56: Màn hình thanh toán thành công*

### **2.3.8. Thống kê báo báo**



*Hình 57: Use case thông kê báo cáo*

#### **2.3.8.1. Mô tả chức năng**

**a. Giới thiệu**

Thống kê báo cáo là chức năng nhằm đảm bảo cho người quản trị có cái nhìn tổng quan về trình trạng vận hành của hệ thống. Chức năng này đòi hỏi lượng truy vấn cao từ hệ thống. Việc đảm bảo truy vấn được dữ liệu của thống kê vào báo cáo là một vấn đề cần được giải quyết

**b. Mục tiêu**

- Theo dõi được sự thay đổi của quá trình vận hành, phát triển một cách trực quan.

- Tính chính xác của các bản báo cáo.

- Một công việc chạy nền nhằm tối ưu hiệu suất của hệ thống.

#### **2.2.8.2. Triển khai trên hệ thống**

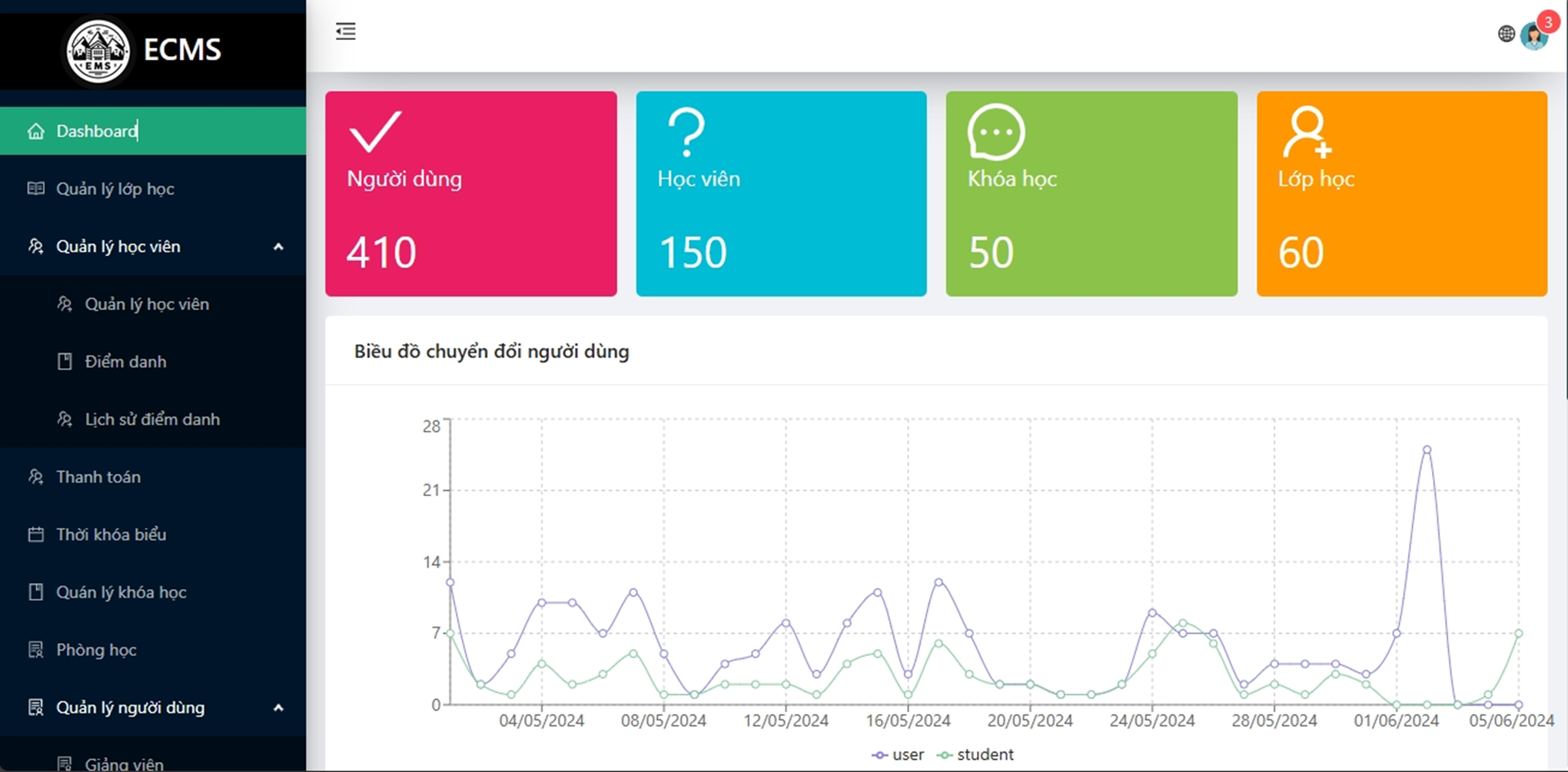
**a. Xử lý phía server**

**-** Hangfire job là một thư viện cho phép điều phối các công việc chạy ngầm trong hệ thống. Điều này thực sự hữu ích đối với các vấn đề mà bài toán thống kê đã đặt ra.

- Một công việc sẽ được lặp lại mỗi 30 phút nhằm mục đích cập nhật toàn bộ dữ liệu trong ngày. Mỗi ngày sẽ có một bản ghi mới được hình thành. Các truy vấn thống kê khác sẽ được thực thi và ghi đè lên bản ghi này trong ngày nhằm có dữ liệu mới nhất.

- Hiển thị thống kê báo cáo thông qua bảng đã được cập nhật dữ liệu

**b. Giao diện thống kê**



- Các biểu đồ chính:

+ Số lượng người dùng: Số người dùng đã đăng ký tài khoản trên hệ thống

+ Số lượng học viên: Số lượng người dùng đã đăng ký ít nhất một khóa học.

+ Khóa học: Thống kê số lượng khóa học.

+ Lớp học: Thống kê số lượng lớp học trong hệ thống.

+ Biểu đồ chuyển đổi người dùng: cho phép so sánh sự chuyển đổi từ người dùng sang học viên trong từng ngày.

# **CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

## **3.1 Kết luận**

Với khả năng hiện tại hệ thống quản lý trung tâm giáo dục đã đáp ứng các nhu cầu cơ bản của việc vận hành và phát triển của hệ thống. Với mục đích đề ra ban đầu là giảm thiểu tối đa các công việc thủ công bao gồm cấp phát thẻ học vật lý, đánh đâu thẻ bằng hệ thống đang ký online, điểm danh thông qua QR code. Từ danh sách các học viên được lưu trữ bằng các nhóm trên mạng xã hội thành phân lớp cho từng lớp học, quản lsy chi tiết thông tin học sinh. Bên cạnh đó trong quá trình phát triên gặp một số khó khăn và chưa thực hiện được như chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu quản trị. Màn hình thống kê báo cáo chưa được hoàn thiện là một thiếu sót trong quá trình thực hiện, vận hành hệ thống.

## **3.2 Hướng phát triển**

Với khả năng hiện tại hệ thống quản lý trung tâm giáo dục chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu quản trị, các chức năng có thể phát triển trong tương lai có thể phát triển thêm các danh mục sau:

Trang người dùng sẽ có một mục để học sinh có thể theo dõi các thông báo từ phía giảng viên thông qua một mạng xã hội thu nhỏ, nơi mà giảng viên có thể đang bài viết, bài tập, thông báo chuyển lịch, để học viên có thể theo dõi, chủ động, đồng thời rút ngắn khoảng cách giao tiếp giữa người học và người giảng dạy giúp tăng tính tương tác có ảnh hưởng tích cực đến tinh thần của học viên.

Ứng dụng moblie, để tiện theo dõi, ứng dụng moblie là định hướng tiếp theo của đồ án. Các hệ thống sẽ được nâng cấp các chương trình khuyến mãi, và việc tích điểm điểm danh sẽ được tích hợp vào trong ứng dụng với mực đích thay thế thẻ vật lý để điểm danh, dễ dang theo dõi các thông báo khi có thông tin từ phía giảng viên hoạc phía trung tâm.

Triển khai ứng dụng lên môi trường production hiện tại hệ thống có 2 tên miền để lưu trữ, vận hành ứng dụng đó là ecms-dev.site nơi cung cấp API logic cho phía giao diện người cùng và giao diện quản lý. Về giao diện người dùng đang triển khai tại ecms.io.vn là một trung tâm sử dụng hạ tầng của hệ thống để quản lý trung tâm nơi học sinh có thể đăng ký trực tiếp vào học.

# **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Asp Net Boilerplate (2013). ASP.NET Abp Boilerplate Document: <https://aspnetboilerplate.com/Pages/Documents> ( Truy cập ngày 20-02-2024)
2. GeeksforGeeks (2008). Domain-Driven Design: [https://www.geeksforgeeks.org/domain-driven-design-ddd](https://www.geeksforgeeks.org/domain-driven-design-ddd/)  ( Truy cập ngày 20-02-2024)
3. ReactJS (2011). React Document: <https://legacy.reactjs.org/tutorial/tutorial.html> ( Truy cập ngày 16-03-2024 )
4. Vite - Evan You (2019). Vite Document: <https://vitejs.dev/guide> ( Truy cập ngày 16-03-2024)
5. Tailwind Css Document: <https://tailwindcss.com/docs/installation> ( Truy cập ngày 16-03-2024)